



— ENGLISH —
THẦY GIẢNG.CÔ MAI

Toeic Essentials

BY TIẾNG ANH THẦY GIẢNG CÔ MAI

MỤC LỤC

LỊCH TRÌNH LỚP 1	5
BUỔI 1 – LỚP 1.....	7
1. Auxiliary verbs (trợ động từ)	7
2. Giả định không có thật ở quá khứ	7
3. Suy luận có căn cứ, có cơ sở ở hiện tại	7
4. Recently + V2 (Tiếng Anh của người Mỹ).....	7
5. Rút gọn mệnh đề quan hệ.....	8
6. Công thức nhấn mạnh.....	8
BUỔI 2 – LỚP 1	9
13 thì của động từ trong Tiếng Anh	9
BUỔI 3 – LỚP 1	20
1. Trạng từ.....	20
2. Trạng từ chỉ thời gian	20
3. Since	20
4. When & while.....	21
5. V1 – to V1 – V-ing	23
BUỔI 4 – LỚP 1	30
1. V1 - to V1 – V-ing (Câu mệnh lệnh / Chỉ mục đích / Chủ từ).....	30
2. Rút gọn bớt một bên chủ từ.....	30
BUỔI 5 – LỚP 1	31
1. If & Whether	31
2. S + recommend/ suggest/ advise ... + (that) + S + V1 cho tất cả các ngôi.	31

3. It + be + tính từ + (that) + S + V1 cho tất cả các ngôi.....	31
BUỔI 6 – LỚP 1.....	32
Hướng dẫn luyện nghe	32
Bảng chuyển đổi điểm thi TOEIC (chuẩn quốc tế).....	36
Kế hoạch luyện nghe.....	38
BUỔI 7 – LỚP 1	40
1. So sánh bằng.....	40
2. So sánh hơn	40
3. So sánh càng ... càng	41
4. So sánh nhất	41
BUỔI 8 – LỚP 1	44
1. Động từ số ít.....	44
2. Động từ số nhiều.....	45
3. Động từ số ít hoặc số nhiều.....	46
BUỔI 9 – LỚP 1	49
I. Vị trí của danh từ (N), tính từ (adj) và trạng từ (adv)	49
II. Mệnh đề quan hệ.....	50
III. Dấu phẩy trong mệnh đề quan hệ	51
IV. Giới từ trong mệnh đề quan hệ.....	52
BUỔI 10 – LỚP 1	53
1. So do I / neither do I	53
2. The other/ the others/ another/ others	53
3. Chủ từ/ túc từ/ tính từ sở hữu/ đại từ sở hữu	54
4. Đại từ bất định: some (somebody, someone, something).....	54

5. Từ xác định đứng trước	54
6. Many/ much/ few/ a few/ little/ a little.....	55
BUỔI 11 – LỚP 1	57
1. Công thức bị động của các thì	57
2. Bị động của động từ nhận thức tri giác.....	58
3. Bị động của động từ thường	58
BUỔI 12 – LỚP 1	59
1. Otherwise/ Or else/ Or	59
2. Unless/ If ... not	59
3. Cách dùng của giới từ	59
BUỔI 13 – LỚP 1	70
1. Vowel (nguyên âm).....	70
2. Diphthong (nguyên âm đôi)	70
3. Consonant (phụ âm).....	71
4. Link-up (nối âm).....	71
5. Weak form (dạng âm yếu)	71
6. Reduction (dạng nói giảm)	71
7. Stress (trọng âm)	72
8. Contraction (dạng rút gọn)	72
9. Cách phát âm “-s / -es”	73
10. Cách phát âm “-ed”	74
LỊCH TRÌNH LỚP 2	75
BUỔI 11 – LỚP 2	78
I. Mệnh đề If.....	78

II. Mệnh đề Unless	78
III. Đảo ngữ mệnh đề If	79
IV. Mệnh đề Wish	79
V. Cụm từ và mệnh đề chỉ mục đích	80
VI. Cụm từ và mệnh đề chỉ kết quả	80
VII. Cụm từ và mệnh đề chỉ lí do	81
VIII. Cụm từ và mệnh đề chỉ sự nhượng bộ	82
IX. Từ chỉ số lượng	82
X. Đại từ bất định: some (somebody, someone, something)	82
XI. Từ xác định đứng trước	83
BUỔI 12 – LỚP 2	84
Đề thi Toeic phần đọc hiểu (46 câu đầu tiên)	84
Chính sách của Trung tâm dành cho học viên	93
Answer Sheet để thực hành phần nghe	97
Đáp án các bài tập trong sách này	117

LỊCH TRÌNH LỚP 1

BUỔI HỌC	NỘI DUNG	TÀI LIỆU & DỤNG CỤ
1	- Ngữ pháp: Trợ động từ, động từ đặc biệt Rút gọn mệnh đề quan hệ - Sách Starter: trang 21, 53 đến 61 - Sách Essentials: trang 7, 8	- Sách Starter, Essentials. - Tập trắng. - Bút highlight.
2	- Ngữ pháp: 13 thì trong tiếng Anh - Sách Starter: trang 61, 62 - Sách Essentials: trang 9 đến 19	- Sách Starter, Essentials. - Tập trắng. - Bút highlight.
3	- Ngữ pháp: Động từ V1 - To V1 - V-ing - Sách Essentials: trang 23 đến 29	- Sách Starter. - Sách Essentials. - Tập trắng. - Bút highlight.
4	- Ngữ pháp: Phân từ (- ed, - ing) và mệnh đề phân từ - Sách Starter: + Trang 23, 69 đến 78. + Trang 25, 104 đến 110.	- Sách Starter. - Sách Essentials. - Tập trắng. - Bút highlight.
5	- Ngữ pháp: Sự phủ định và công thức song song - Sách Starter: + Trang 88 đến 95. + Trang 85 đến 87. + Trang 27, 101 đến 103.	- Sách Starter. - Tập trắng. - Bút highlight.
6	- Sách Starter: + Trang 120 đến 122. + Trang 29, 117 đến 119. - Luyện nghe sách Starter trang 49 đến 52 HƯỚNG DẪN LUYỆN NGHE (Một trong những buổi quan trọng nhất của khóa học, ảnh hưởng trực tiếp đến điểm thi Toeic. Tuyệt đối không vắng mặt buổi này)	- Sách Starter. - Tập trắng. - Bút highlight. - Sách Essentials.
7	- Ngữ pháp: Các dạng so sánh (hơn - bằng - nhất ...) - Sách Starter: + Trang 123 đến 126. + Trang 136 đến 141. + Trang 31, 133 đến 135. - Sách Essentials: trang 40 đến 43.	- Sách Starter. - Sách Essentials. - Tập trắng. - Bút highlight.

8	- Ngữ pháp: Sự tương hợp giữa chủ ngữ và động từ - Sách Starter: + Trang 142, 152 đến 158. + Trang 33, 149 đến 151. - Sách Essentials: trang 44 đến 48.	- Sách Starter. - Sách Essentials. - Tập trắng. - Bút highlight.
9	- Ngữ pháp: Vị trí danh từ, tính từ, trạng từ Mệnh đề quan hệ - Sách Starter: trang 168 đến 174. - Sách Essentials: trang 49 đến 52.	- Sách Starter. - Sách Essentials. - Tập trắng. - Bút highlight.
10	- Ngữ pháp: Cách sử dụng mạo từ, đại từ - Sách Starter: + Trang 184, 185, 188, đến 190. + Trang 36, 37, 181 đến 183. + Trang 39, 186, 187, 197 đến 199. - Sách Essentials: trang 53 đến 56.	- Sách Starter. - Sách Essentials. - Tập trắng. - Bút highlight.
11	- Ngữ pháp: Thể bị động - Sách Starter: + Trang 35, 165 đến 167, 200 đến 206, 216 đến 218. + Trang 41, 213 đến 215. - Sách Essentials: trang 57, 58	- Sách Starter. - Sách Essentials. - Tập trắng. - Bút highlight.
12	- Ngữ pháp: Giới từ và liên từ - Sách Starter: + Trang 220, 222, 232 đến 238. + Trang 42, 43, 229 đến 231. - Sách Essentials: trang 59 đến 69	- Sách Starter. - Sách Essentials. - Tập trắng. - Bút highlight.
13	HƯỚNG DẪN PHÁT ÂM (Một trong những buổi quan trọng nhất của khóa học, ảnh hưởng trực tiếp đến điểm thi Toeic. Tuyệt đối không vắng mặt buổi này) Sách Essentials: trang 70 đến 74.	- Sách Essentials.

Để đạt hiệu quả cao nhất cho khóa học Toeic này, các học viên vui lòng tuân thủ các quy định dưới đây.

- Đi khai giảng bù nếu lỡ vắng buổi khai giảng.
- Không đi trễ dù chỉ 5 phút, nghỉ học thì phải học bù.
- Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện riêng trong giờ học.
- Tập trung nghe giảng, ghi chép và dùng bút highlight theo hướng dẫn của cô.
- Luyện nghe chăm chỉ theo hướng dẫn của cô.
- Thực hiện đầy đủ các yêu cầu và hướng dẫn học tập được cô đưa ra.

BUỔI 1 – LỚP 1

1. AUXILIARY VERBS (TRỢ ĐỘNG TỪ)

Must (buộc phải)

You must do that.

You must not do that.

không được (cấm)

Have to (phải)

I'm hungry, I have to eat something.

You don't have to do that.

(không cần phải)

2. GIẢ ĐỊNH KHÔNG CÓ THẬT Ở QUÁ KHỨ

Should have V3 lẽ ra nên

Would have V3 lẽ ra sẽ

Could have V3 lẽ ra có thể

Must have V3 hẳn đã

Ex: She should have come here yesterday.

(lẽ ra nên)

3. SUY LUẬN CÓ CĂN CỨ, CÓ CƠ SỞ HIỆN TẠI

- **Must be:** (adj) Ex: He must be rich.
(N) Ex: He must be a teacher. (hẳn là)
- **Must be V-ing:** hẳn là đang làm gì.
Ex: He must be sleeping at home now.
- **Can't be:** (adj) Ex: He can't be rich.
(N) Ex: He can't be a teacher. (không thể)

4. RECENTLY + V2 (TIẾNG ANH CỦA NGƯỜI MỸ)

So sánh với: Have Recently + V3 (thì hiện tại hoàn thành)

- I have recently _____ Mary to the party.
A. take B. took **C. taken** D. have taken
- I recently _____ Mary to the party.
A. take **B. took** C. taken D. have taken

Áp dụng tương tự với "Already".

5. RÚT GỌN MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

- The boy who sat next to me last night **is** my brother.
→ The boy sitting next to me last night is my brother.
→ Động từ ở thể **chủ động**, rút gọn còn lại là **V-ing**.
- The books which were written by Nam Cao **are** interesting.
→ The books written by Nam Cao are interesting.
→ Động từ ở thể **bị động**, rút gọn còn lại là **V3**.

Ex 1: The website by this student contains a lot of valuable information.

- | | |
|--------------------|--------------|
| A. Design | B. Designing |
| C. <u>Designed</u> | D. To design |

Ex 2: This notice should be sent to the managers this conference.

- | | |
|-------------|---------------------|
| A. Attend | B. <u>Attending</u> |
| C. Attended | D. To attend |

6. CÔNG THỨC NHẤN MẠNH

- Should be V-ing: thật sự nên
- Will be V-ing: thật sự sẽ

So sánh với:

- Should be V3 (dạng bị động)
- Will be V3

Ex 1: The door should be _____ before leaving.

- | | | | |
|----------|------------------|------------|-------------|
| A. close | B. <u>closed</u> | C. closing | D. to close |
|----------|------------------|------------|-------------|

Ex 2: You should be _____ that door before leaving.

- | | | | |
|----------|-----------|-------------------|-------------|
| A. close | B. closed | C. <u>closing</u> | D. to close |
|----------|-----------|-------------------|-------------|

BUỔI 2 – LỚP 1

13 THÌ CỦA ĐỘNG TỪ TRONG TIẾNG ANH

1. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (SIMPLE PRESENT)

a. Công thức

Chủ ngữ số nhiều (**I, You, We, They**): V1 (nguyên mẫu)

Chủ ngữ số ít (**He, She, It**): Vs/es

Ex 1: **They go** to school every morning.

Ex 2: **She goes** to school every morning.

b. Tính chất

- Một chân lý, một sự thật hiển nhiên.

Ex 1: Water **boils** at 100°C.

Ex 2: We **are** Vietnamese.

- Một thói quen, một hành động xảy ra thường xuyên ở hiện tại.

Ex 1: I usually **get up** at 5 a.m to do morning exercise.

Ex 2: We often **go** to school by bus.

***CHÚ Ý:** Đối với chủ ngữ số ít, nếu động từ tận cùng bằng “o, s, x, ch, sh”, ta sẽ thêm “es” vào sau động từ.

Ex: He **watches** football games on TV every Saturday night.

c. Dấu hiệu nhận biết

- + often, usually, frequently: thường, thường xuyên
- + always, constantly: luôn luôn
- + sometimes, occasionally: thỉnh thoảng
- + seldom, rarely: hiếm khi
- + every day/ week /month/year, ...: mỗi ngày/ tuần/ tháng/ năm, ...

d. Thể phủ định

- Đối với các động từ đặc biệt (be, may, should, can, ...), khi chuyển sang thể phủ định, ta sẽ thêm **NOT** ngay sau nó.

Ex 1: She is a teacher. → She is not a teacher.

Ex 2: He may win the competition. → He may not win the competition.

- Đối với các động từ thường, khi chuyển sang thể phủ định, ta dùng trợ động từ **DO** đối với chủ ngữ số nhiều (**I, You, We, They**) hoặc trợ động từ **DOES** đối với chủ ngữ số ít (**He, She, It**) và thêm **NOT** vào sau **DO/DOES**. Lúc này, động từ chính sẽ trở về dạng nguyên mẫu (V1).

Ex 1: Mary likes birthday cake. → Mary does not like birthday cake.

Ex 2: They use this dictionary quite often. → They do not use this dictionary quite often.

e. Thể nghi vấn

- Đối với các động từ đặc biệt (be, may, should, can, ...), khi chuyển sang thể nghi vấn, ta sẽ đưa động từ đặc biệt đó ra trước chủ từ.

Ex 1: He is really satisfied. → Is he really satisfied?

Ex 2: John can learn very fast. → Can John learn very fast?

- Đối với các động từ thường, khi chuyển sang thể nghi vấn, ta đưa trợ động từ **DO** đối với chủ ngữ số nhiều (**I, You, We, They**) hoặc trợ động từ **DOES** đối với chủ ngữ số ít (**He, She, It**) ra trước chủ từ. Lúc này, động từ chính sẽ trở về dạng nguyên mẫu (V1).

Ex 1: James plays tennis very well. → Does James play tennis very well?

Ex 2: They watch movies every night. → Do they watch movies every night?

CHÚ Ý: Miễn trong câu có trợ động từ thì động từ chính phải trở về nguyên mẫu.

2. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (PRESENT CONTINUOUS)

a. Công thức: AM/IS/ARE + V-ING

b. Tính chất

- Đang xảy ra ngay lúc nói.

Ex: We are studying English now.

c. **Dấu hiệu nhận biết:** now, right now (ngay bây giờ), at the moment (bây giờ/hiện tại), at this time, at present (bây giờ/hiện tại).

d. **Thể phủ định**

Để chuyển sang thể phủ định, ta thêm **NOT** vào sau am/is/are.

Ex: He is playing tennis with his friend right now. → He is not playing tennis with his friend right now.

e. **Thể nghi vấn**

Để chuyển sang thể nghi vấn, ta chỉ việc đưa **am/is/are** ra trước chủ từ.

Ex: They are going to school now. → Are they going to school now?

CHÚ Ý: Ta không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác (be, see, hear, understand, know, like, want, feel, think, smell, love, hate, seem, realize, remember, forget, ...)
Thay vì vậy, ta dùng thì hiện tại đơn.

Ex 1: He is hungry now (Ta không nói: He is being hungry now)

Ex 2: John wants to play video games at the moment (Ta không nói: John is wanting to play video games at the moment)

3. THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN (PAST CONTINUOUS)

a. **Công thức:** WAS/WERE + V-ING

b. **Tính chất**

- **Đang** xảy ra tại một **thời điểm** trong quá khứ.

Ex: I was sleeping at 6 a.m yesterday.

at this time

at that time

c. **Thể phủ định**

Để chuyển sang thể phủ định, ta thêm **NOT** vào sau was/were.

Ex: We were doing homework at 8 p.m yesterday. → We were not doing homework at 8 p.m yesterday.

d. Thể nghi vấn

Để chuyển sang thể nghi vấn, ta đưa **was/were** ra trước chủ từ.

Ex: He was talking to us at that time last night. → Was he talking to us at that time last night?

4. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (FUTURE CONTINUOUS)

a. Công thức: WILL BE V-ING

b. Tính chất

- **Sẽ đang** xảy ra tại một **thời điểm** trong tương lai.

Ex: I will be sleeping at 6 a.m tomorrow.

at this time

at that time

c. Thể phủ định

Để chuyển sang thể phủ định, ta thêm **NOT** vào sau **WILL**.

Ex: We will be doing homework at 8 p.m tomorrow. → We will not be doing homework at 8 p.m tomorrow.

d. Thể nghi vấn

Để chuyển sang thể nghi vấn, ta đưa **WILL** ra trước chủ từ.

Ex: He will be talking to us at this time tomorrow. → Will he be talking to us at this time tomorrow?

5. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (PRESENT PERFECT)

a. Công thức: HAVE/HAS + V3

b. Tính chất

- Vừa mới xảy ra (just, recently)

Ex 1: I have just seen my mother in the supermarket.

Ex 2: I have finished my course **recently**.

- Lặp đi lặp lại nhiều lần (several times/ 3 times ...)

Ex 1: Susan has read this book **several times**.

Ex 2: I have seen this movie **four times**.

- Bắt đầu ở quá khứ, kéo dài đến hiện tại và tiếp tục ở tương lai (for, since, over).

Ex 1: I have studied English **for** twelve years.

Ex 2: I have lived in Ho Chi Minh city **since** 2014.

- Không biết rõ thời gian.

Ex: I have read this novel.

c. **Dấu hiệu nhận biết**

- | | |
|------------------------------|--|
| + just (vừa, vừa mới) | + yet (chưa), already (đã, đã rồi) |
| + recently, lately (gần đây) | + for, since, over |
| + never, ever (đã từng) | + so far, until now, up to now, up to the present (cho đến bây giờ, cho đến nay) |

d. **Thể phủ định**

Để chuyển sang thể phủ định, ta thêm **NOT** vào sau **HAS/HAVE**.

Ex 1: I have read this novel. → I have not read this novel.

Ex 2: Susan has seen my mother in the supermarket. → Susan has not seen my mother in the supermarket.

e. **Thể nghi vấn**

Để chuyển sang thể nghi vấn, ta đưa **HAS/HAVE** ra trước chủ từ.

Ex 1: Emily has read this novel. → Has Emily read this novel?

Ex 2: They have lived in this city for 2 years. → Have they lived in this city for 2 years?

6. THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (SIMPLE PAST)

a. **Công thức:** V2/V-ED

b. **Tính chất:**

- Đã xảy ra trong quá khứ, chấm dứt rồi và biết rõ thời gian.

Ex 1: I went to Hanoi last year.

Ex 2: I often go to school by bus, but **today** I went to school by taxi.

c. **Dấu hiệu nhận biết**

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------------------|
| + yesterday | + in 1990 (thời gian trong quá khứ) |
| + ago (2 years ago, 3 days ago, ...) | + this morning/afternoon |
| + last week/month/year ... | + today |

d. *Thể phủ định*

- Đối với các động từ đặc biệt (be, might, could, ...), khi chuyển sang thể phủ định, ta sẽ thêm **NOT** vào sau nó.

Ex 1: She was rich last year. → She was not rich last year.

Ex 2: They could go to the theater on time last night. → They could not go to the theater on time last night.

- Đối với các động từ thường, khi chuyển sang thể phủ định, ta dùng trợ động từ **DID** và thêm **NOT** vào sau **DID**. Lúc này, động từ chính sẽ trở về dạng nguyên mẫu (V1).

Ex 1: They cancelled their wedding 2 days ago. → They did not cancel their wedding 2 days ago.

Ex 2: She finished law school last year. → She did not finish law school last year.

e. *Thể nghi vấn*

- Đối với các động từ đặc biệt (be, might, could, ...), khi chuyển sang thể nghi vấn, ta sẽ đưa động từ đặc biệt đó ra trước chủ từ.

Ex 1: They were successful in the last election. → Were they successful in the last election?

Ex 2: She could get there in time last night. → Could she get there in time last night?

- Đối với các động từ thường, khi chuyển sang thể phủ định, ta đưa trợ động từ **DID** ra trước chủ từ. Lúc này, động từ chính sẽ trở về dạng nguyên mẫu (V1).

Ex 1: Mary saw him in a library yesterday. → Did Mary see him in a library yesterday?

Ex 2: The city council agreed with them about the need for change 2 weeks ago.

→ Did the city council agree with them about the need for change 2 weeks ago?

7. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (PRESENT PERFECT CONTINUOUS)

a. Công thức: HAVE/HAS + BEEN V-ING

Ex: I have been studying English for 5 years, but I haven't spoken English well yet.

b. Tính chất

- Nhấn mạnh tính liên tục của hành động.
- Nhấn mạnh thời gian.

c. Thể phủ định

Để chuyển sang thể phủ định, ta thêm **NOT** vào sau **HAS/HAVE**.

Ex: I have been living in this city for 25 years. → I have not been living in this city for 25 years.

d. Thể nghi vấn

Để chuyển sang thể nghi vấn, ta đưa **HAS/HAVE** ra trước chủ từ.

Ex: She has been living in this city for 25 years. → Has she been living in this city for 25 years?

8. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (PAST PERFECT)

a. Công thức: HAD V3

b. Tính chất

- Xảy ra **trước** một thời gian trong quá khứ.

Ex: We had lived in Hanoi before 1945.

- Xảy ra **trước** một hành động trong quá khứ.

Ex: Before I went to bed, I had taken a bath.

Quá khứ hoàn thành + **Before** + Quá khứ đơn
After (ngược lại)

Ex 1: **Before** she (watch) TV, she (do) her homework.

→ Before she watched TV, she had done her homework.

Ex 2: They (go) home **after** they (finish) their work.

→ They went home after they had finished their work.

c. Thể phủ định

Để chuyển sang thể phủ định, ta thêm **NOT** vào sau **HAD**.

Ex: We had lived in Hanoi before 1945. → We had not lived in Hanoi before 1945.

d. Thể nghi vấn

Để chuyển sang thể nghi vấn, ta đưa **HAD** ra trước chủ từ.

Ex: They had lived in Hanoi before 1945. → Had they lived in Hanoi before 1945?

9. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (PAST PERFECT CONTINUOUS)

a. Công thức: HAD BEEN V-ING

Ex: Before I went to bed, I had been taking a bath for 3 hours.

b. Tính chất

- Nhấn mạnh tính liên tục của hành động.
- Nhấn mạnh thời gian.

c. Thể phủ định

Để chuyển sang thể phủ định, ta thêm **NOT** sau **HAD**.

Ex: Before I went to bed, I had been taking a bath for 3 hours.

→ Before I went to bed, I had not been taking a bath for 3 hours.

d. Thể nghi vấn

Để chuyển sang thể nghi vấn, ta đưa **HAD** ra trước chủ từ.

Ex: She had been taking a bath for 3 hours before she went to bed.

→ Had she been taking a bath for 3 hours before she went to bed?

10. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH (FUTURE PERFECT)

a. Công thức: WILL HAVE V3

b. Tính chất

- Sẽ hoàn thành trước một thời gian trong tương lai.

Ex: I will have finished my homework by 10:00 tonight.

- Sẽ hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai.

Ex: By the time you come back home, I will have finished my homework.

c. Dấu hiệu nhận biết

By + mốc thời gian trong tương lai: by July next year, by the time ...

d. Thể phủ định

Để chuyển sang thể phủ định, ta thêm **NOT** sau **WILL**.

Ex: I will have finished my homework by 10:00 tonight.

→ I will not have finished my homework by 10:00 tonight.

e. Thể nghi vấn

Để chuyển sang thể nghi vấn, ta đưa **WILL** ra trước chủ từ.

Ex: She will have finished her homework by 10:00 tonight.

→ Will she have finished her homework by 10:00 tonight?

11. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (FUTURE PERFECT CONTINUOUS)

a. Công thức: WILL HAVE BEEN V-ING

Ex 1: By the time you come back home, I will have been doing my homework for 3 hours.

Ex 2: By July next year, I will have been working for this company for 7 years.

b. Tính chất

- Nhấn mạnh tính liên tục của hành động.
- Nhấn mạnh thời gian.

c. Thể phủ định

Để chuyển sang thể phủ định, ta thêm **NOT** sau **WILL**.

Ex: By July next year, I will have been working for this company for 7 years.

→ By July next year, I will not have been working for this company for 7 years.

d. Thể nghi vấn

Để chuyển sang thể nghi vấn, ta đưa **WILL** ra trước chủ từ.

Ex: He will have been working for this company for 7 years by July next year.

→ Will he have been working for this company for 7 years by July next year.

12. THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (SIMPLE FUTURE)

a. Công thức WILL + V1

b. Tính chất

- Một ý kiến, một lời hứa, một quyết định tức thì.

Ex 1: I think Brazil will win.

Ex 2: I hope he will come back.

Ex 3: I promise I will pay you the money.

c. Dấu hiệu nhận biết

- | | |
|-------------------------------------|---|
| + think, hope, assure (đảm bảo) ... | + soon (sớm), someday (một ngày nào đó) |
| + tomorrow | + immediately (ngay lập tức) |
| + next (week/ month/ year ...) | + in a week/ month/ year... |

d. Thể phủ định

Để chuyển sang thể phủ định, ta thêm **NOT** vào sau **WILL**.

Ex: I think Brazil will win. → I think Brazil will not win.

e. Thể nghi vấn

Để chuyển sang thể nghi vấn, ta đưa **WILL** ra trước chủ từ.

Ex: He will come here tomorrow. → Will he come here tomorrow?

13. THÌ TƯƠNG LAI GẦN (NEAR FUTURE)

a. Công thức

Am	}	going to V1 (dự định sẽ)
Is		
Are		

Ex: I'm going to spend my holiday in New York.

Am	}	V-ing (sắp sửa)
Is		
Are		

Ex: My mother is retiring.

b. Thể phủ định

Để chuyển sang thể phủ định, ta thêm **NOT** vào sau AM/IS/ARE.

Ex 1: I am going to spend my holiday in New York. → I am not going to spend my holiday in New York.

Ex 2: My mother is retiring. → My mother is not retiring.

c. Thể nghi vấn

Để chuyển sang thể nghi vấn, ta đưa **AM/IS/ARE** ra trước chủ từ.

Ex 1: He is going to spend holiday in New York. → Is he going to spend holiday in New York?

Ex 2: Her mother is retiring. → Is her mother retiring?

BUỔI 3 – LỚP 1

QUAN TRỌNG

1. Trạng từ

Ex: I often go to school.

I will often go to school.

→ Trạng từ đặt trước động từ thường, sau động từ đặt biệt.

2. Trạng từ chỉ thời gian

Ex: We will go out **when** the rain stops.

→ Bên những mệnh đề chứa **liên từ chỉ thời gian**, ta không chia tương lai đơn, mà chia hiện tại đơn.

Ex 1: I (stay) _____ here **until** he (answer) _____ me.

→ I will stay here until he answers me.

Ex 2: I (send) _____ you some postcards **as soon as** I (arrive) _____ in London.

→ I will send you some postcards as soon as I arrive in London.

3. Since

Ex: Since I **was** young, I **have studied** English.

→ Hiện tại hoàn thành + **SINCE** + Quá khứ đơn

Ex 1: Tom (teach) _____ English in this school since he (graduate) _____ from the university.

→ Tom has taught English in this school since he graduated from university.

Ex 2: Since I (come) _____ back from my honeymoon, I (be) _____ very busy.

→ Since I came back from my honeymoon, I have been very busy.

4. Các dạng đề thi Toeic thường gặp có sử dụng thì Quá Khứ Đơn, Quá Khứ Tiếp Diễn và Quá Khứ Hoàn Thành:

- Trong quá khứ, nếu có một hành động đang diễn ra và có một hành động khác cắt ngang vào thì hành động đang xảy ra chia thì **quá khứ tiếp diễn**, còn hành động cắt ngang vào chia thì **quá khứ đơn** (Trong câu thường xuất hiện **When (khi), While (trong khi)**).

Ex 1: When we arrived at his home yesterday, he was sleeping.

Ex 2: While we were watching TV last night, someone knocked on the door.

- Trong quá khứ có hai hành động, hành động nào xảy ra trước ta chia thì **quá khứ hoàn thành**, hành động nào xảy ra sau ta chia thì **quá khứ đơn** (Trong câu thường có Before/After).

Ex 1: Before I went to bed, I had taken a bath.

Ex 2: They went home after they had finished their work.

- Trong quá khứ có hai hành động, không có hành động nào xảy ra trước, hành động nào xảy ra sau thì ta đều chia **quá khứ đơn**.

Ex: When I was young, I joined the army.

BÀI TẬP 13 THÌ CỦA ĐỘNG TỪ

1. I (meet)_____ her two months ago.
2. Yesterday the police (report)_____ that they (capture) _____ the criminal.
3. My brother (thank) _____ his teacher for what she had done for him.
4. Somebody (steal) _____ my purse on the train.
5. The Smiths (live)_____ in London for 5 years when the Second World War (break)_____ out.
6. Last month he (be) _____ in the hospital for 6 days.
7. They (prepare)_____ the birthday party for their son at the moment.
8. Jane (work)_____ at this company so far.
9. When Michael lived in Manhattan, he (work) _____ at the university.
10. How long your parents (be) _____ married?
11. My sister (sign)_____ up for courses in French when she (be) _____ young.
12. Tim (study)_____ biology for 4 years and then he took a course in linguistics.
13. By next month, I (finish) _____ my trip around Europe.
14. By next month, our family (live) _____ in this province for 20 years.
15. Serena (know) _____ how to read before she (be) _____ five.
16. At this time next week, we (watch) _____ the sunset on the beach in Hawaii.
17. We must hurry up! The bus (come)_____.
18. Keep quiet! Your father (be)_____ angry.
19. My family (watch)_____ a football match on TV at 7:00 last evening.
20. Somebody (cut) _____ down all the trees and plants in the park.
21. By the end of last August, we (study)_____ Chemistry for 3 years.

V1 – TO V1 – VING

1) V1:

Help	} + O + V1	giúp
Make		buộc ai làm gì
Let		để

Ex: My mother often makes me clean the house.

- Had better + V1: nên
- Would rather V1 + **than** + V1: thích làm việc này hơn việc kia.

Ex: I would rather stay at home **than** go to the movie.

So sánh với:

Prefer + Ving + **to** + Ving: thích làm việc này hơn việc kia.

Ex: I prefer staying at home **to** going to the movie.

- Sau các động từ đặc biệt: **May, Can, Will, Shall** + V1

Công thức nhờ vả:

- Have + người + V1 : nhờ ai làm gì (nghĩa chủ động)
- Have + vật + V3/ed (by O) : nhờ một vật (việc) được làm bởi ai (nghĩa bị động)

Ex: I have Mary clean the house. (Tôi nhờ Mary lau nhà)

Ex: I have the house cleaned by Mary (nghĩa bị động)

So sánh với:

- Get + người + To V1 : nhờ ai làm gì
- Get + vật + V3/ed (by O) : nghĩa bị động

2) To V1:

- Ask
Tell
Request
Advise } + O + To V1 : khuyên, bảo, đề nghị ... ai làm gì.

Ex: My father always advises me **to study** English.

- Be + tính từ + to V1

Ex: It is easy **to study** English

3) V-ing:

- Sau các giới từ: (in, on, at, of, about...) + Ving.
- Sau các liên từ: (after, before, when, while, if, ...) + Ving.

• **Sau các động từ:**

Admit: thừa nhận

Avoid: tránh

Appreciate: cảm kích

Begin: bắt đầu

Consider: xem xét

Continue: tiếp tục

Delay: trì hoãn

Deny: từ chối

Enjoy: thích

Escape: thoát khỏi

Finish: hoàn tất

Keep: (+ Ving): tiếp tục

Mention: đề cập

Mind: phiền

Postpone: trì hoãn

Prefer: thích hơn

Miss: bỏ lỡ

Practice: luyện tập

Quit: thoát

Recall: gợi nhớ

Report: báo cáo

Resent: bực tức

Resist: chống lại

Recollect: gợi nhớ

Resume: tiếp tục

Risk: liều lĩnh, mạo hiểm

Suggest: đề nghị

- Be accustomed to
 - Be familiar with
 - Be used to
 - Get used to
- } + Ving : quen với việc gì

So sánh với: **used to + V1**: đã từng làm gì trong quá khứ.

- Look forward to + Ving: trông đợi, mong đợi

- Can't stand
 - Can't help
 - Can't bear
- } + Ving: không thể nhịn được/không thể không

Ex: I can't stand **laughing** whenever I see him.

- Can't face + Ving: không thể đối mặt
 - It's no use + Ving: chẳng ích gì
 - It's worth
 - Be deserved
- } + Ving: đáng để làm gì

- Feel like + Ving : muốn làm gì.

- Be busy + Ving : bận làm gì.

- Have trouble + Ving : gặp rắc rối khi làm gì.

- Have difficulties
 - Have a difficult time
- } + Ving: gặp khó khăn khi làm gì.

- Vật + need + Ving (nghĩa bị động)

Ex: My house needs **cleaning** (cần được lau)

- Spend + 1 khoảng thời gian + Ving: trải qua bao lâu để làm gì.
- Would you please + V1
- Would you like + To V1
- Would you mind + Ving

Một số động từ có thể theo sau cả To V1 và Ving:

- Stop
 - To V1: dừng lại để làm gì. Ex: I stop to eat something.
 - Ving: dừng hẳn việc đang làm. Ex: I stop smoking.
- Try
 - To V1: cố gắng Ex: I try to pass the exam.
 - Ving: thử Ex: I try smoking.
- Like
 - To V1: muốn làm gì (nhất thời) Ex: I am hungry, I like to eat something.
 - Ving: một sở thích lâu dài Ex: I like watching TV.
- Remember
 - + To V1: một việc chưa xảy ra hoặc một nhiệm vụ phải làm.
 - Forget
 - Regret (tiếc)
 - + Ving: một việc đã xảy ra trong quá khứ.

Ex: Remember to lock the door.

Ex: I remember locking the door yesterday.
- Động từ nhận thức, tri giác: look, see, hear, watch, feel...
 - + O + V1: (thấy) toàn bộ hành động (đã hoàn tất)
 - + O + Ving: (thấy) một phần của hành động (đang xảy ra)

Ex: I saw her come in.

Ex: Can you smell something burning? (đang cháy)

- Allow, permit
 - + O + To V1
 - Recommend
 - Suggest, advise
 - + không có O + Ving

Ex: My father suggests me to study English.

Ex: My father suggests studying English.

- Start, begin, continue: có thể dùng cả To V1 và Ving.

Tất cả những động từ không nằm trong phần 1 (V1) và phần 3 (Ving) đều là To V1.

BÀI TẬP V1 – TO V1 – VING

1. Use the correct forms of the verbs in brackets for the following sentences.

1. I hope (meet) _____ him.
2. Try to avoid (make) _____ her sad.
3. She thinks of (give) _____ up her job.
4. Please let us (know) _____ your thought.
5. It's no use (read) _____ this book.
6. We have (see) _____ a young lady (cry) _____.
7. His parents make him (brush) _____ his teeth before he goes to sleep.
8. It is not a good idea to keep him (wait) _____ for us any longer.
9. It's difficult (get) _____ used to (live) _____ in a new environment.
10. Stop (talk) _____ and start (work) _____.
11. My father used (smoke) _____ a box of cigarettes a day.
12. I would like (take) _____ a look at your new dress.
13. I'm looking forward to (hear) _____ good news from you.
14. Her parents warned her (not go) _____ out at midnight.
15. Would you mind (show) _____ me how (print) _____ this PDF file?
16. If she goes on (let) _____ the cat (run) _____ after motorcycles, it'll end by (be) _____ run over.
17. Do stop (talk) _____. He's trying (finish) _____ writing the letter.
18. You should ask him (come) _____ in. It's not good to keep him (stand) _____ outside.
19. We can't help (laugh) _____ when we see him (slip) _____ on a banana skin.
20. He was really sorry (disappoint) _____ his parents.
21. She was made (sign) _____ a paper addititing that she committed the crime.
22. The teacher told us (try) _____ (come) _____ as soon as possible.
23. Could I (help) _____ you something?
24. The road (join) _____ the two houses is very beautiful with green roses.
25. Do you smell something (burn) _____ in your house?
26. (Look) _____ at me and tell me the truth.

27. I can feel something (crawl) _____ up my arms. It must be an ant.
28. The ring looks so beautiful and is worth (buy) _____.
29. You must be able (speak) _____ English for this job.
30. She is too tired (talk) _____ to anyone else.
31. I prefer (eat) _____ to (work) _____.
32. I don't enjoy (go) _____ to see a doctor.
33. We have never heard Brown (swear) _____.
34. You will never regret (do) _____ a generous action.
35. I will remember (call) _____ you when I come home.
36. He seems (know) _____ this place very well. Of course, he used (live) _____ here.
37. Do you feel like (stay) _____ at home or would you rather (go) _____ out for movies?
38. Why does she keep (look) _____ back? Is she afraid of (be) _____ chased after?
39. Sad stories sometimes make me (cry) _____.
40. Where did you have a barber (cut) _____ your hair?
41. The young man (sit) _____ on park bench looked at the (run) _____ woman.
42. It took me 3 hours (finish) _____ this project.
43. The policeman began (fire) _____ his gun.
44. I would rather (make) _ a living by (clean) _ the floor than (get) _ money by (cheat) _ people.
45. Emily is too busy (take) _____ care of her little daughter.
46. I have a lot of plans in the year (come) _____.
47. Don't forget (lock) _____ the door before (leave) _____ home.
48. He gave up (smoke) _____.
49. It keeps (rain) _____.
50. It is not safe to go out now. We have (wait) _____ until the rain stops.

II. Supply the correct verb forms for the sentences below

1. At first I felt lonely but after a time I got used to (live) _____ alone.

2. I remember parts of my childhood very clearly. I remember (go) _____ to school for the first time and (be) _____ scared and (put) _____ my finger in my mouth. I remember my teacher (tell) _____ me (take) _____ it out.
3. Did she remember (lock) _____ the house door?
No, she didn't. She had better (go) _____ back and (do) _____ it immediately.
4. They stopped once (buy) _____ gas and then they stopped one more time (ask) _____ someone for directions to the national museum.
5. When they found out that this gas station had cheated them, they stopped (buy) _____ gas there and started (purchase) _____ gas at another gas station.
6. Jenna tried (convince) _____ her boss that she was capable of (manage) _____ on her own, but he insisted on (help) _____ her.
7. His hair needs (cut) _____. He had better (have) _____ it (do) _____ right away.
8. When coming home late at night, he always tries (come) _____ in quietly but they always hear him (go) _____ upstairs. It's impossible (climb) _____ an old wooden stair case at night without (make) _____ noise.
9. The management don't allow (smoke) _____ in the factory, they don't want (risk) _____ (set) _____ it on fire.
10. Would you like me (turn) _____ down the music?
No, you don't have to. I'm used to (work) _____ with the music on.
11. Would your children mind (keep) _____ quiet for a while please? I'm trying (fill) _____ out an important tax form at the moment.
12. The cheapskate spent all her time (count) _____ her money and (think) _____ up new places to hide it. She kept (move) _____ it because she was afraid of (be) _____ robbed. She used to (get) _____ up at night.
13. My family are delighted (hear) _____ that you can (come) _____ on Sunday. We are looking forward to (see) _____ you. Remember (bring) _____ your camera. We will have many photos to take on that day.

14. Davies suggested (take) _____ me one apartment and (keep) _____ the other for me. But Michael advised me (sell) _____ the whole house.
15. The homeowners association let us (park) _____ cars here but they don't allow us (park) _____ trucks.
16. If you want your son (wake) _____ up early in the morning, don't forget (remind) _____ him to set his alarm before going to bed.
17. My mother asked (see) _____ her ticket and when I wasn't able (find) _____ it, she made me (buy) _____ a ticket for her.
18. My friend advised me (read) _____ this book.
19. Does he want (become) _____ a leader?
20. The lecturer recommends (prepare) _____ the lessons carefully before (come) _____ to his class.
21. My teacher will help you (find) _____ the mistakes in this essay.
22. The authority didn't permit (camp) _____ in this forest.
23. We cannot make him (change) _____ his mind.
24. The school recommends its students (not eat) _____ too much cereal.
25. My father had a gardener (plant) _____ trees (get) _____ shadow.
26. The young boy was afraid (tell) _____ his parents the mistake he had made.
27. Tonight we have arranged (go) _____ to the shopping mall.
28. Employees don't like their boss (shout) _____ at them.
29. Finally the thief admitted (steal) _____ his neighbor's wallet and (spend) _____ all the money in drinking.
30. Do you intend (make) _____ a plan for our trip next week?

- **It takes + O + khoảng thời gian + to V1**

(ai đó phải mất bao lâu để làm gì)

Ex: It takes me 15 minutes to do my homework.

- **The year to come = the coming year (năm sắp tới)**

Ex: I wish you the best in the year to come.

BUỔI 4 – LỚP 1

1. V1 – to V1 – Ving

- V1: câu mệnh lệnh
Ex: Listen to me, please!
- To V1: chỉ mục đích
Ex: To pass the exam, you must study hard.
- Ving: vị trí chủ từ
Ex: Listening to music makes me happy.

2. Rút gọn bớt một bên chủ từ

- When I listen to music, I feel happy.
→ When listening to music, I feel happy.
→ **When + Ving (thể chủ động)**
- When he was asked to resign, he acted badly.
→ When asked to resign, he acted badly.
→ **When + V3 (thể bị động)**

BUỔI 5 – LỚP 1

1. If & Whether

If ...or not

Whether...or not

Liệu (dù) ... có hay không

- I don't care if he comes (or not).
- I don't care **whether** he comes or **not**.
- I don't care **whether or not** he comes.
- I don't care ~~if or not~~ he comes.

2. S + recommend/ suggest/ advise ... + (that) + S + V1 cho tất cả các ngôi.

Ex: Her father suggests that she **study** English.

3. It + be + tính từ + that + S + V1 cho tất cả các ngôi.

Ex: It is necessary that she **tell** her father the truth.

- **Make + O + V1:** buộc ai làm gì

Ex: My mother makes me clean the house.

- **Make + O + adj:** làm cho ai

Ex: He makes her happy.

- **Make + O + V3 (nghĩa bị động)**

Ex: He makes himself understood by his students.

BUỔI 6 – LỚP 1

HƯỚNG DẪN LUYỆN NGHE

I. CÁCH SỬ DỤNG SÁCH TOEIC STARTER: (Ví dụ Test 1 trang 49)

Bước 1:

- Mở trang 49, mở file audio, nghe 1 lần duy nhất để chọn đáp án.
- Sau đó, mở trang 303 để kiểm tra đáp án.
- Dù đúng hay sai cũng phải chuyển sang bước 2.

Bước 2:

- Mở phần transcript (lời thoại) trang 286, **dịch** đoạn vừa mới nghe ra tiếng Việt. Nếu gặp từ mới → tra từ điển để hiểu rõ nghĩa. Đối chiếu với phần câu hỏi của đề mẫu để hiểu được đáp án.
- Sau khi hiểu hết từng chữ trong đoạn đó, mở lại file audio và phần transcript trang 286, **vừa nghe vừa dò theo lời thoại**. Chú ý những chỗ lần trước mình chưa nghe được, làm quen với những âm thanh đó bằng cách nghe lại 2, 3 lần.

Bước 3:

- Đóng phần transcript lại, mở file audio, nghe lại xem có thể nghe và hiểu được những chỗ mà trong bước 1 mình không nghe ra chưa, để biết mình có quen được những âm thanh mới này hay chưa.
- ❖ **Chú ý luyện theo đúng 3 bước đã được hướng dẫn, không luyện sơ sài chạy theo số lượng.**
- **Thành công:** Đảm bảo khi luyện xong sách Toeic Starter, mở file nghe lại bất kỳ chỗ nào cũng nghe và hiểu được mà không cần nhìn vào lời thoại.
- **Thất bại:** khi nghe lại mà không nhìn lời thoại, vẫn có những âm thanh nghe chưa hiểu → chưa quen được với âm thanh lạ → **Giải pháp:** nghe lại thật kỹ, vừa nghe vừa dò theo từng từ trong lời thoại, tra từ điển để hiểu nghĩa từ mới và làm quen với âm thanh của từ đó.
- ❖ **Chỉ chuyển sang luyện sách ETS LC, Toeic Hacker LC 1-2 khi đã luyện thành công sách TOEIC Starter.**

II. CÁCH SỬ DỤNG SÁCH ETS LC, TOEIC HACKER LC 1-2 HIỆU QUẢ:

- Sử dụng các tờ Answer sheet ở gần cuối sách ETS LC, TOEIC HACKER LC 1-2 và Answer sheet trong cuối sách này.
- **Mục đích:** Để thực hành làm bài thi Toeic thử ở nhà giống như khi đi Toeic chính thức, đó là dùng bút chì tô tròn vào ô, không làm trực tiếp vào đề mẫu → để chủ động hơn khi đi thi thật bên

ngoài, tránh tình trạng lúng túng dẫn đến không kịp thời gian trong việc vừa nhìn đề vừa tô vào đáp án trong answer sheet.

❖ TRÌNH TỰ LUYỆN MỘT TEST TRONG ETS LC, TOEIC HACKER LC 1-2 (Ví dụ Test 1, sách ETS LC)

Bước 1: (Làm bài thi nghe)

- **Làm bài thi nghe** (45 phút): Sử dụng một tờ Answer sheet mới → mở đề mẫu của Test 1 → mở file audio Test 1 → nghe và tô đáp án vào tờ Answer sheet. Chỉ nghe 1 lần từ câu 1 đến câu 100 của Test 1.
- Sau khi làm xong, mở đáp án tự chấm xem mình đúng bao nhiêu câu trên số câu đã tô vào ô trống. Đếm và ghi lại số câu đúng lên tờ Answer sheet (Ví dụ: đúng 55 câu thì ghi là 55/100).

→ **Mục đích:** Thi thử để đánh giá trình độ hiện tại của mình.

➤ **Lưu ý trong bước 1:** Đây là bước **LÀM BÀI THI NGHE**, không phải là bước **LUYỆN NGHE**, do đó ta phải nhớ những nguyên tắc sau:

- Chỉ nghe 1 lần. Dù không nghe được cũng phải làm đáp án và không lật phần lời thoại ra xem.
- Hiểu rõ bố cục và luyện tập đúng kỹ năng làm bài thi nghe Toeic:
 - + Part 1: vừa nghe vừa nhìn kỹ bức tranh.
 - + Part 2: nghe kỹ câu hỏi, đặc biệt là dạng câu hỏi để đoán được câu trả lời khớp với câu hỏi đó.
 - + Part 3 và Part 4: đọc và hiểu ý trước 3 câu hỏi và những đáp án dự kiến để nắm sơ ý của đoạn sắp nghe. Khi **làm bài thi nghe, không nhắm mắt cố gắng nghe hết từng từ trong hết đoạn**, mà phải vừa nhìn 3 câu hỏi, vừa nghe thật kỹ những ý mà 3 câu hỏi cần mình trả lời. Khi vừa nghe thấy ý trả lời là đánh đáp án vào ngay để không bị quên.

→ Sau khi hoàn tất xong bước 1 (**LÀM BÀI THI NGHE**), chấm điểm xong, ta bắt đầu bước 2.

Bước 2: (Luyện nghe)

- **Part 1 và Part 2:**
 - + Mở phần transcript (lời thoại), đọc lại từng câu thoại của câu 1 xem có từ nào mới mà mình chưa biết không → nếu có thì tra từ điển. Sau khi dịch nghĩa của lời thoại, **đối chiếu lại với câu hỏi/ bức tranh của bài Test để hiểu được đáp án.**

- + Sau đó, mở file audio nghe lại từng câu, vừa nghe vừa dò theo từng chữ, để ý từ mới trước đó mình không nghe ra → nghe lại 2, 3 lần.
- + Che lời thoại lại, mở file audio nghe xem có nghe và hiểu được hết từng câu từng chữ trong câu 1 chưa. Nếu khi che phần lời thoại mà nghe và hiểu được cả nội dung, ta chuyển sang câu 2.
- + Luyện tập tương tự như vậy với câu 2, 3, ... tới hết câu 31 (**hết part 1 và 2**).

2 việc bắt buộc phải làm trong bước 2:

- ✓ DỊCH RA để học từ mới.
- ✓ LÀM QUEN ÂM THANH MỚI bằng cách vừa nghe vừa dò theo lời thoại.
- **Part 3 và 4:** Luyện tập tương tự như Part 1 và Part 2. Tuy nhiên, đoạn hội thoại trong Part 3 và Part 4 có thể rất dài, do đó ta nên ngắt từng câu khi nghe, rồi nghe lại thật nhiều lần để hiểu rõ từng câu.
- ❖ Mất khoảng 3 ngày cho 1 test, mỗi ngày 2 - 3 tiếng luyện nghe.
 - **Thành công:** Khi không nhìn lời thoại → nghe được và hiểu được hết từng câu.
 - **Thất bại:** Khi không nhìn lời thoại → có chỗ nghe được, có chỗ không nghe được
→ **Giải pháp:** mở lại phần lời thoại, dịch lại kỹ phần đó cho hiểu từng câu, vừa nghe vừa dò lại từng câu nhiều lần.
- ❖ **Lưu ý:**
 - Chỉ được chuyển sang Test 2 nếu đã luyện thành công hết 100 câu của Test 1.
 - Hãy làm tiếp 2 bước như vậy đối với những test còn lại trong sách.
 - + Bước 1: LÀM BÀI THI NGHE trên 1 tờ answer sheet mới, nhìn vào đề mẫu, tuyệt đối không ghi chép hay đánh đáp án thẳng vào đề mẫu.
 - + Bước 2: LUYỆN NGHE bằng cách phân tích phần lời thoại sau lưng quyển sách.

III. ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC QUA TEST CŨ VÀ TEST MỚI:

- **Nên làm lại các Test cũ**, những Test đã phân tích kỹ phần lời thoại (sau khi đã luyện hết ETS LC, Toeic Hacker LC 1-2).
 - **Thành công:** đúng được trên 85 câu/ đề cũ.
 - **Đáng báo động:** chỉ đúng dưới 50 câu/ đề cũ.
- **Đối với Test mới**, hãy tự chấm điểm sau khi **làm bài thi nghe** thử, nếu số câu đúng tăng lên dần so với **lần đầu tiên** làm những Test cũ → có nghĩa là đã tiến bộ.

IV. MỨC AN TOÀN CỦA PHẦN NGHE SO VỚI TỪNG THANG ĐIỂM TOEIC:

(phần đọc cũng phải có số câu đúng tương tự)

- TOEIC 300: 35 câu nghe.
- TOEIC 350: 40 câu nghe.
- TOEIC 400: 45 câu nghe.
- TOEIC 450: 50 câu nghe.
- TOEIC 500: 55 câu nghe.
- TOEIC 550: 60 câu nghe.
- TOEIC 600: 65 câu nghe.
- TOEIC 650: 70 câu nghe.
- TOEIC 700: 75 câu nghe.
- TOEIC 750: 76-80 câu nghe.
- TOEIC 800: 81-85 câu nghe.
- TOEIC 850: 86-90 câu nghe.
- TOEIC 900: tối thiểu đúng 90 câu.

- ❖ Nếu KHÔNG đạt mức an toàn của phần nghe như đã nêu trên, khả năng đạt được mức điểm mong muốn rất thấp.

Vì trong bản chuyển đổi, cách chấm điểm của thang điểm phần nghe cao hơn phần đọc tới 40 điểm, **phần đọc KHÔNG THỂ KÉO NỔI phần nghe**, trừ khi phần đọc hơn phần nghe tới hơn 20 câu. (Ví dụ: muốn có TOEIC 500, thì mức an toàn cho phần nghe là 55 câu đúng, cộng với 55 câu đúng của phần đọc thì sẽ đạt được. Nhưng nếu phần nghe chỉ đúng có 40 câu, thì phần đọc phải đúng 70 câu mới đạt được tổng điểm 500).

Do đó, nếu các em muốn đạt được mức điểm Toeic nào, hãy cố gắng luyện phần nghe đến **mức an toàn** của mức điểm em muốn có. Như vậy khả năng đạt mức điểm Toeic mong muốn sẽ CAO HƠN và CHẮC CHẮN hơn rất nhiều so với việc em đăng ký thi Toeic bên ngoài mà phần nghe vẫn chưa đạt được mức an toàn.

- ❖ Nếu các em kiên trì làm đúng như vậy đối các sách **ETS LC, Toeic Hacker LC 1-2**, chắc chắn các em sẽ thấy rõ sự tiến bộ của mình qua từng Test. Sự kiên trì sẽ trả công bội hậu cho các em. Chúc các em thành công!

Số câu đúng	Điểm quy đổi	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Số câu đúng	Điểm quy đổi
100	495	83	430	66	340	49	240	32	145	15	60
99	495	82	425	65	335	48	235	31	140	14	55
98	495	81	420	64	325	47	230	30	135	13	50
97	495	80	415	63	320	46	220	29	130	12	45
96	495	79	410	62	315	45	215	28	125	11	40
95	490	78	405	61	310	44	210	27	120	10	35
94	485	77	400	60	305	43	205	26	115	9	30
93	480	76	395	59	295	42	195	25	110	8	25
92	475	75	390	58	280	41	190	24	105	7	20
91	470	74	385	57	285	40	185	23	100	6	15
90	465	73	375	56	280	39	180	22	95	5	10
89	460	72	370	55	275	38	175	21	90	4	5
88	455	71	365	54	270	37	170	20	85	3	5
87	450	70	360	53	265	36	165	19	80	2	5
86	445	69	355	52	260	35	160	18	75	1	5
85	440	68	350	51	255	34	155	17	70	0	5
84	435	67	345	50	250	33	150	16	65		

BẢNG CHUYỂN ĐỔI ĐIỂM TOEIC PHẦN ĐỌC (READING)

Số câu đúng	Điểm quy đổi	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Số câu đúng	Điểm quy đổi
100	495	83	425	66	335	49	235	32	140	15	55		
99	495	82	420	65	325	48	230	31	135	14	50		
98	495	81	415	64	320	47	220	30	130	13	45		
97	495	80	410	63	315	46	215	29	125	12	40		
96	490	79	405	62	310	45	210	28	120	11	35		
95	485	78	400	61	305	44	205	27	115	10	30		
94	480	77	395	60	295	43	195	26	110	9	25		
93	475	76	390	59	290	42	190	25	105	8	20		
92	470	75	385	58	285	41	185	24	100	7	15		
91	465	74	375	57	280	40	180	23	95	6	15		
90	460	73	370	56	275	39	175	22	90	5	10		
89	455	72	365	55	270	38	170	21	85	4	10		
88	450	71	360	54	265	37	165	20	80	3	5		
87	445	70	355	53	260	36	160	19	75	2	5		
86	440	69	350	52	255	35	155	18	70	1	5		
85	435	68	345	51	250	34	150	17	65	0	5		
84	430	67	340	50	240	33	145	16	60				

KẾ HOẠCH LUYỆN NGHE

Tài liệu luyện nghe

TOEIC Starter

ETS LC

Toeic Hacker LC 1 - 2

Toeic Hacker LC 3 (nếu có mục tiêu đạt điểm Toeic cao)

TUẦN 1	
Thứ 2	Starter 1 + 2
Thứ 3	Starter 3 + 4
Thứ 4	Starter 5 + 6
Thứ 5	Starter 7 + 8
Thứ 6	Starter 9 + 10
Thứ 7	Starter 11 + 12
Chủ nhật	Ôn tập
TUẦN 3	
Thứ 2	ETS LC – Test 3
Thứ 3	
Thứ 4	
Thứ 5	ETS LC – Test 4
Thứ 6	
Thứ 7	
Chủ nhật	Ôn tập
TUẦN 5	
Thứ 2	Toeic Hacker LC 1 – Test 2
Thứ 3	
Thứ 4	
Thứ 5	Toeic Hacker LC 1 – Test 3
Thứ 6	
Thứ 7	
Chủ nhật	Ôn tập
TUẦN 7	
Thứ 2	Toeic Hacker LC 1 – Test 6
Thứ 3	
Thứ 4	Toeic Hacker LC 1 – Test 7
Thứ 5	
Thứ 6	Toeic Hacker LC 1 – Test 8
Thứ 7	
Chủ nhật	Ôn tập

TUẦN 2	
Thứ 2	ETS LC – Test 1
Thứ 3	
Thứ 4	
Thứ 5	ETS LC – Test 2
Thứ 6	
Thứ 7	
Chủ nhật	Ôn tập
TUẦN 4	
Thứ 2	ETS LC – Test 5
Thứ 3	
Thứ 4	
Thứ 5	Toeic Hacker LC 1 – Test 1
Thứ 6	
Thứ 7	
Chủ nhật	Ôn tập
TUẦN 6	
Thứ 2	Toeic Hacker LC 1 – Test 4
Thứ 3	
Thứ 4	
Thứ 5	Toeic Hacker LC 1 – Test 5
Thứ 6	
Thứ 7	
Chủ nhật	Ôn tập
TUẦN 8	
Thứ 2	Toeic Hacker LC 1 – Test 9
Thứ 3	
Thứ 4	Toeic Hacker LC 1 – Test 10
Thứ 5	
Thứ 6	Toeic Hacker LC 2 – Test 1
Thứ 7	
Chủ nhật	Ôn tập

TUẦN 9	
Thứ 2	Toeic Hacker LC 2 – Test 2
Thứ 3	
Thứ 4	Toeic Hacker LC 2 – Test 3
Thứ 5	
Thứ 6	Toeic Hacker LC 2 – Test 4
Thứ 7	
Chủ nhật	Ôn tập
TUẦN 11	
Thứ 2	Toeic Hacker LC 2 – Test 8
Thứ 3	
Thứ 4	Toeic Hacker LC 2 – Test 9
Thứ 5	
Thứ 6	Toeic Hacker LC 2 – Test 10
Thứ 7	
Chủ nhật	Ôn tập
TUẦN 13	
Thứ 2	Nghe lại (1 – 2 đề/ngày)
Thứ 3	
Thứ 4	
Thứ 5	
Thứ 6	
Thứ 7	
Chủ nhật	
TUẦN 15	
Thứ 2	Nghe lại (1 – 2 đề/ngày)
Thứ 3	
Thứ 4	
Thứ 5	
Thứ 6	
Thứ 7	
Chủ nhật	

TUẦN 10	
Thứ 2	Toeic Hacker LC 2 – Test 5
Thứ 3	
Thứ 4	Toeic Hacker LC 2 – Test 6
Thứ 5	
Thứ 6	Toeic Hacker LC 2 – Test 7
Thứ 7	
Chủ nhật	Ôn tập
TUẦN 12	
Thứ 2	Nghe lại (1 – 2 đề/ngày)
Thứ 3	
Thứ 4	
Thứ 5	
Thứ 6	
Thứ 7	
Chủ nhật	Ôn tập
TUẦN 14	
Thứ 2	Nghe lại (1 – 2 đề/ngày)
Thứ 3	
Thứ 4	
Thứ 5	
Thứ 6	
Thứ 7	
Chủ nhật	
TUẦN 16	
Thứ 2	Nghe lại (1 – 2 đề/ngày)
Thứ 3	
Thứ 4	
Thứ 5	
Thứ 6	
Thứ 7	
Chủ nhật	

BUỔI 7 – LỚP 1

SO SÁNH (COMPARISON)

1. SO SÁNH BẰNG

Ex 1: She is as tall as her mother.

→ So sánh bằng hai bên có hai chữ “AS”.

Ex 2: She drives as carefully as his father.

Ex 3: I have as much (little) money as you.

Ex 4: I have as many (few) friends as you.

→ Giữa hai chữ “AS” có tính từ, trạng từ, danh từ.

2. SO SÁNH HƠN

Tính từ/trạng từ ngắn: Tall → taller

Tính từ/trạng từ dài: Beautiful → more beautiful / less beautiful

Ex 1: Tom is taller than Peter.

Ex 2: Mary is more (less) beautiful than Susan.

❖ NHẤN MẠNH CỦA SO SÁNH HƠN

So sánh hơn được nhấn mạnh thêm bằng cách thêm “much” và “far” đằng trước hình thức so sánh. (Chú ý khi “far” đứng trước so sánh hơn thì “far” có nghĩa là “nhiều”)

Ex 1: Tom is **much/far** taller than Peter. (cao hơn nhiều)

Ex 2: Mary is **much/far** more (less) beautiful than Susan. (đẹp hơn nhiều)

CHÚ Ý: Tính từ/trạng từ có 2 âm tiết, tận cùng bằng “y”, để chuyển sang so sánh hơn → đổi “y” thành “i” và thêm “er”.

- Happy → happier
- Easy → easier

3. SO SÁNH CÀNG ... CÀNG ...

Ex: The hotter it is, the more miserable we feel.

→ So sánh càng ...càng, 2 bên có 2 chữ “the”, 2 bên đều là so sánh hơn.

4. SO SÁNH NHẤT

Tính từ/trạng từ ngắn: Tall → the tallest

Tính từ/trạng từ ngắn: Beautiful → the most beautiful / the least beautiful

Ex 1: Tom is the tallest boy of the three brothers.

Ex 2: Susan is the most beautiful girl in the village.

❖ *Dạng bài tập hay bắt thí sinh trong đề thi Toeic*

Ex 1: Of the three students, Tom is _____

- a. taller
- b. the taller
- c. tallest
- d. the tallest

Ex 2: Of the two students, Tom is _____

- a. taller
- b. the taller
- c. tallest
- d. the tallest

→ “Of the two” & “between them” → the + so sánh hơn

❖ *Các trường hợp ngoại lệ hình thức so sánh của tính từ/trạng từ:*

good/well	better	best
bad/badly	worse	worst
many/much	more	most
little	less	least
far	farther/further	farthest/furthest
old	older/elder	oldest (tuổi tác)/eldest (thứ tự, cấp bậc)

❖ Phân biệt giữa “the best” và “the most”

- The best là trường hợp ngoại lệ, là dạng so sánh nhất của good/well.
Ex: John is **the best** student in the class (*Không nói: the most student hay the goodest student*)
- The most là công thức so sánh nhất của tính từ dài/trạng từ dài.
Ex: Mary is **the most beautiful** girl in the class. (*the most + tính từ/trạng từ dài*)

BÀI TẬP VỀ SO SÁNH

I. Choose the more suitable answers for the following sentences.

1. Of the five books, he likes the blue one (better/best).
2. William is the (happier/happiest) person I know.
3. Your motorcycle is (faster/fastest) than mine.
4. This dress is (colorfuler/more colorful) than that one.
5. Do you feel (weller/better) now?
6. Fred is the (less/least) careful of all the players.
7. My dog is the (prettier/prettiest) of the two.
8. This report is (the better/the best) of the pair.
9. The colder it gets, (sicker/the sicker) we feel.
10. If you practice running more regularly, you will become (much/many) faster.

II. Complete the following sentences with the correct form of the the adjectives or adverbs in brackets.

1. Janette is (beautiful) as her cousin.
2. Matt's computer is (expensive) than Jim's.
3. His role is (important) than hers.
4. Of the five hats, I like the red one (well).
5. No one is (happy) than Charles Chaplin.
6. Nowadays, without doubt, English is the (international) of language.
7. Clark is much (smart) than they expected.
8. Staying at a hotel is (comfortable) than living here.
9. This essay is (good) than that one.
10. Kathy is the (happy) person I have ever known.
11. Bob is the (careful) of the three players.
12. Kelly's behavior is (bad) than Jessica's.

13. Thanks to the development of science and technology, our life is (good) and (good).
14. Graham is (lazy) and (lazy).
15. He speaks Spanish (fluently) than his friends.
16. The competition makes the price of products (cheap) and (cheap).
17. Is this novel (interesting) than the one we read last night?
18. Of the three children, David is the (badly-bred).
19. This way is (convenient) as that one.
20. That is the (wonderful) trip I have ever had.

BUỔI 8 – LỚP 1

SỰ TƯƠNG HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ (Subject and Verb Agreement)

1. ĐỘNG TỪ SỐ ÍT

- ❖ **Noun + Noun** (Cả hai danh từ đều cùng chỉ về một người hoặc một vật)

Ex: My best friend and adviser, John, is an extremely reliable person.

- ❖ **Each/Every + Danh từ số ít**

Ex 1: Each person in this room is special to me.

Ex 2: Everyone has a home to return to.

- ❖ **Each/Every + Danh từ số ít + AND + Each/Every + Danh từ số ít**

Ex: Each boy and each girl has a separate table in this room.

→ *Miễn chủ từ trong câu có chữ “each” và “every”, ta chia số ít.*

- ❖ **Đại từ bất định**

everybody/everything/everyone

anybody/anything/anyone

nobody/nothing/no one

somebody/something/someone

→ Chủ từ là đại từ bất định → chia động từ số ít.

Ex: Nothing is impossible.

* **Chú ý:**

- Something: một cái gì đó (something viết liền nhau) → chia động từ số ít.

Ex: Something needs to be done to solve this problem.

- Some things: một vài thứ (some things viết cách ra và things ở đây là danh từ số nhiều)

→ chia động từ số nhiều.

Ex: Some things are hard to write about. I can only write about one thing.

- ❖ Các danh từ tận cùng có “s” nhưng không phải là danh từ số nhiều, chúng mang nghĩa số ít (thường là tên các môn học, tên các loại bệnh, tên nước, ...): news (tin tức), mathematics (môn toán), physics (môn vật lý), linguistics (ngôn ngữ học), measles (bệnh sởi), mumps (bệnh quai bị), the Philippines (nước Phi-lip-pin), the United States (nước Mỹ), ...

Ex: Physics is not easy to be good at.

- ❖ Danh từ không đếm được: water, traffic, knowledge, rice, ...

Ex: Traffic is really heavy now.

- ❖ Khoảng cách, thời gian, tiền bạc

Ex 1: 30 minutes is a long time to wait for someone.

Ex 2: Ten dollars is a high price to pay for a load of bread.

- ❖ Tên một quyển sách, một bộ phim, một câu chuyện, một bài báo, ...

Ex 1: Titanic is my favorite film.

Ex 2: “Tom and Jerry” is a really fun cartoon to watch.

- ❖ Chủ từ là một mệnh đề bắt đầu bằng **That/What/Who/Where/...**, hoặc một cụm từ bắt đầu bằng V-ing (Gerund phrase), ...

- *What + 1 câu chưa hoàn chỉnh về mặt ý nghĩa.*

Ex: What he said makes her happy.

- *That + 1 câu đã hoàn chỉnh về mặt ý nghĩa.*

Ex: That he didn't recognize me was a shock.

2. ĐỘNG TỪ SỐ NHIỀU

- ❖ Noun + Noun (hai người hoặc vật khác nhau)

Ex: Mary and Peter are my two best friends.

- ❖ The + tính từ (chỉ một tập hợp người)

Ex: The poor always try to make their life better.

- ❖ Danh từ tập hợp mang nghĩa số nhiều: people, police, poultry (gia cầm), cattle (gia súc), army (quân đội), government (chính phủ), family, ...
Ex: The police **have** arrested the criminals.

3. ĐỘNG TỪ SỐ ÍT HOẶC SỐ NHIỀU

- ❖ Either ... or / neither ... nor / not only ... but also
Ex: Not only my parents but also my sister is here.
→ chia theo danh từ “sát bên nó”.
- ❖ The number of / a number of
Ex 1: The number of months in a year is 12.
Ex 2: A number of kids in the playground **are** playing hide-and-seek.

→ The number of + N số nhiều + V số ít
→ A number of + N số nhiều + V số nhiều (V nguyên mẫu)
- ❖ Of / along with / together with / as well as
Ex 1: A box of cigarettes **has** 20 pipes.
Ex 2: Danang, **along with** Sapa and Ha Long Bay, **is** among the most popular tourist destinations in Vietnam.
→ chia theo cái “trước giới từ”.
- ❖ Từ chỉ số lượng (all, some, most, a lot, lots, half, the rest, none, ...) + of + Danh từ
Ex 1: Most of the students in this class **are** fat.
Ex 2: Most of the land in this area **is** mine. → *không cần quan tâm từ chỉ số lượng*. Danh từ số nhiều thì chia động từ số nhiều, danh từ số ít thì động từ số ít.

BÀI TẬP VỀ SỰ TƯƠNG HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ

1. The picture of my friends _____ back many memories.
 - a. bring
 - b. brings
2. Anything _____ better than staying at home now.
 - a. is
 - b. are
3. A number of journalists _____ at the annual meeting this morning.
 - a. was
 - b. were
4. There _____ some people at the conference last week.
 - a. was
 - b. were
5. Each student _____ answer my question.
 - a. has to
 - b. have to
6. Neither my two sisters nor Jane _____ available.
 - a. is
 - b. are
7. The army _____ recaptured the town from the rebels.
 - a. has
 - b. have
8. The number of students in this university _____ 3500.
 - a. is
 - b. are
9. The moon as well as the stars _____ us light at night.
 - a. gives
 - b. give
10. Mathematics _____ my favorite subject.
 - a. is
 - b. are
11. Where _____ his family live?
 - a. does
 - b. do

12. Five years _____ a long time to find out what happened to him.
a. is
b. are
13. What I want _____ my own home.
a. is
b. are
14. Mumps _____ a contagious viral infection that tends to affect children.
a. is
b. are
15. Either John or his parents _____ you the invitation letter.
a. gives
b. give
16. Wheat _____ a staple food of millions of people across the world.
a. is
b. are
17. The staff _____ very happy with the new insurance policy.
a. was
b. were
18. News of the merger _____ announced last week.
a. was
b. were
19. In the last three years the book _____ only sold 300 copies.
a. has
b. have
20. I wish I had some money in my pocket now. 5 dollars _____ enough to me.
a. is
b. are

BUỔI 9 – LỚP 1

I. VỊ TRÍ CỦA DANH TỪ (N), TÍNH TỪ (ADJ) VÀ TRẠNG TỪ (ADV)

1. Noun

- Sau mạo từ: a, an, the, this, that, these, those, ...
Ex: a pen, the book, these flowers, ...
- Sau tính từ sở hữu: my, your, his, her, ...
Ex: my mother, your friends...
- Sau từ chỉ số lượng: many, much, some, any, a few, ...
Ex: many people, a few years, ...

2. Adj

- Sau động từ to be:
Ex: She is beautiful.
- Trước danh từ:
Ex: This is an interesting book.
- Sau các động từ: look, feel, seem, smell, taste, find, sound, ...
Ex 1: His voice sounds strange on the phone.
Ex 2: Dinner smells good.
- Sau: stay, remain, become
Ex: stay calm, remain quiet, become angry
- Find + O + adj (chỉ vật)
Ex: I find this film interesting.

3. Adv

- Đứng đầu câu, trước dấu phẩy
Ex: Luckily, he passed the exam.
- Bổ nghĩa cho động từ
Ex: She drives carefully.
She does her exercise carefully.
- Bổ nghĩa cho tính từ, đứng trước tính từ
Ex: She is extremely beautiful.
- Bổ nghĩa cho trạng từ, đứng trước trạng từ
Ex: She drives extremely carefully.

II. MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

1. WHO & WHOM: đại từ quan hệ chỉ người

Ex: Have you seen those people who we met in the beach?

The woman who visited me in the hospital this morning is very kind.

→ Who “dễ xài” vì sau nó có thể là động từ hoặc chủ từ.

Ex: The woman who/whom we are seeking is my aunt.

The woman who/whom you called yesterday is my mother.

→ Whom “khó xài” vì sau nó chỉ được phép là một chủ từ.

2. WHICH: đại từ quan hệ chỉ vật

Ex: The umbrella which I bought 3 weeks ago has already broken.

He deleted the picture which made me sad.

3. THAT:

- Đại từ quan hệ chỉ cả người lẫn vật

Ex: The dish that I ordered was delicious.

The doctor that I was hoping to meet was absent.

- Có thể dùng thay cho “*who, whom, which*”

Ex: The weather that we had this summer was beautiful.

- Đứng sau các đại từ “*everything, something, anything, all, little, much, none* và sau dạng so sánh nhất”

Ex: It is the best book that I have ever read.

Do you have anything that will help my throat?

- *Không được đứng sau dấu phẩy và sau giới từ.*

4. WHOSE: đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu

Ex: They live in a house whose roof is full of holes.

Mary found her dog whose leg got stuck in the door.

→ *Sau whose luôn luôn là danh từ, danh từ đó là vật sở hữu của danh từ liền trước nó.*

5. WHEN: đại từ quan hệ chỉ thời gian

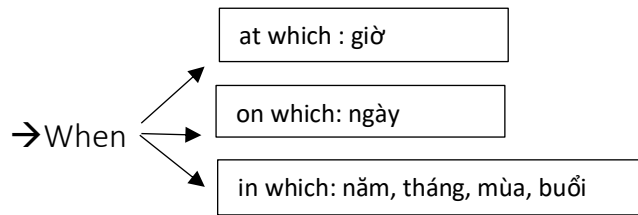
- Giờ: at 7 p.m

Ex: That was the time when (at which) I went to bed.

- Ngày: on Monday

Ex: That was the day (on which) I was born.

- Năm, tháng, mùa, buổi: in 1990, in March, in the summer, in the morning, ...
Ex: That was the year (in which) I was born.



6. WHERE: đại từ quan hệ chỉ nơi chốn

Ex: Let's go to a country where the sun always shines.

- Chú ý: The land where (on which)
The city where (in which)

7. Why: đại từ quan hệ chỉ lí do, đứng sau “the reason”

Ex: The reason why I came here today is not important.

III. DẤU PHẨY TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

❖ Dùng dấu phẩy khi trước danh từ có: this, that, these, those hoặc tên riêng.

Ex: This is Mr. John, who helped me last week.

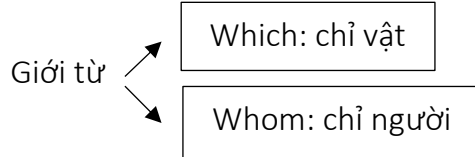
❖ Đại từ quan hệ “WHICH”

Ex 1: Tom gets bad mark at school, which makes his father sad. (Which bổ nghĩa cho cả mệnh đề “Tom gets bad mark at school”)

Ex 2: Tom gets bad mark at school which makes his father sad. (Which chỉ bổ nghĩa cho “school” khi ta không dùng dấu phẩy)

→ Khi WHICH bổ nghĩa cho cả mệnh đề phía trước, ta buộc phải dùng dấu phẩy.

IV. GIỚI TỪ TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ



Ex: The man **to whom** Mary is talking is Tom.

The shop **from which** I got my hat is a small store.

Ex 1:of _____

- | | |
|----------|---------|
| a. whose | b. why |
| c. which | d. that |

Ex 2: (người) of _____

- | | |
|----------|---------|
| a. whose | b. why |
| c. which | d. whom |

Ex 3: (vật) of _____

- | | |
|----------|---------|
| a. whose | b. why |
| c. which | d. whom |

BUỔI 10 – LỚP 1

1. So do I / neither do I

A: I like sport

A: I don't like sport.

B: So do I

B: Neither do I / Nor do I.

I do, too.

I don't either.

(Tôi cũng vậy)

(Tôi cũng không)

2. The other/ the others/ another/ others

❖ **The other:** cái kia (**một** cái còn lại trong một số lượng nhất định)

Ex: There are 3 chairs, two are red, the other is blue. (= the other chair)

❖ **The others:** những cái kia (**những** cái còn lại trong một số lượng xác định)

Ex: There are 20 students, one is fat, the others are thin. (= the other students)

❖ **Another:** 1 cái khác (không nằm trong số lượng nào)

Ex: I have eaten my cake, give me another. (= another cake)

❖ **Others:** những cái khác (không nằm trong số lượng nào)

Ex: Some students like sport, others don't. (= other students)

Ex: _____ items

a. others

b. another

c. the others

d. other

3. Chủ từ/ túc từ/ tính từ sở hữu/ đại từ sở hữu

S (chủ từ)	O (túc từ)	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
I	me	my	mine
You	you	your	yours
We	us	our	ours
They	them	their	theirs
He	him	his	his
She	her	her	hers
It	it	its	its

Ex 1: I love **them** (I: chủ từ, them: túc từ)

Ex 2: That is **your** book. This is **mine** (your: tính từ sở hữu, mine: đại từ sở hữu) (Đó là sách của bạn. Đây là sách của tôi)

4. Đại từ bất định: some (somebody, someone, something) any (anybody, anyone, anything) no (nobody, nothing, no one)

❖ **SOME:** được dùng trong câu khẳng định và mời mọc, yêu cầu.

Ex: Somebody told me she likes this book.

Would you like someone to help you?

❖ **ANY:** được dùng trong câu phủ định, nghi vấn và mệnh đề If.

Ex: I didn't know anyone at the party.

If anybody calls, just say I go out.

❖ **NO**

Ex: He has no friends.

→ No + N

5. Từ xác định đứng trước

❖ **Some of/ most of/ none of ... + the/ this/ that, these/ those/ my/ his/ her ...**

Ex: Most of the students in this class like sport.

Most ~~of~~ students like sport.

❖ **Some of/ none of/ a few of... + us/ you/ them.**

Ex: Some of us want to eat ice-cream.

Some of you here have already met Susan.

❖ **Either/ neither/ both chỉ hai sự việc, any/ none/ all chỉ nhiều hơn hai sự việc.**

Ex: We tried reading 2 books in the bookstore. Neither of them/ Both of them were good.

We tried reading many books in the bookstore. None of them/ All of them were good.

BÀI TẬP PHẦN “TỪ XÁC ĐỊNH ĐỪNG TRƯỚC”

❖ **Thêm/không thêm “OF” vào các câu sau để câu có nghĩa phù hợp.**

1. All _____ animals have to eat to live.
2. I thought she was famous but none _____ my friends know her.
3. Some _____ fruits are extremely expensive.
4. Some _____ the apples we bought yesterday were rotten.
5. In this school, most _____ the teachers are from famous universities.
6. Many _____ people bought tickets for the concert.
7. I haven't seen any _____ her movies.
8. I like most _____ vegetables and fruits.
9. Jack thinks that all _____ museums do not have anything interesting to explore.
10. Some _____ us like this movie.

❖ **Viết lại hoàn chỉnh các câu sau sử dụng các từ trong ngoặc. Thêm THE, OF THE nếu cần thiết**

1. _____ drive their car too fast. (many/people)
2. _____ she took on her field trip were very beautiful. (some/photos)
3. _____ learn faster than others (some/people)
4. We've done _____ the teacher gave us. (most/exercises)

6. **Many/ much/ few/ a few/ little/ a little, ...**

❖ **Much, little + danh từ không đếm được**

Ex: much water, much milk, little money, little time, ...

❖ **Many, few + danh từ đếm được, số nhiều**

Ex: many books, many stores, few friends, ...

❖ **A lot of, lots of, plenty of + cả hai (danh từ không đếm được & danh từ đếm được số nhiều)**

Ex: a lot of water, a lot of computers, lots of rain, lots of students, ...

❖ **Little, few:** mang nghĩa phủ định (hầu như không có)

Ex: The window is so small that the room gets little air.

This town is not a very interesting place to visit, so few tourists come here.

❖ **A little, a few:** mang nghĩa xác định (có một chút, có một vài)

Ex: She saves a little money every month.

We spent a few days in France visiting a lot of its famous museums.

BUỔI 11 – LỚP 1

CÂU CHỦ ĐỘNG – CÂU BỊ ĐỘNG

1. Công thức bị động của các thì:

Công thức chung	Be + V3
Hiện tại đơn Quá khứ đơn	am/is/are + V3 was/ were + V3
Hiện tại tiếp diễn Quá khứ tiếp diễn	am/is/are + being + V3 was/ were + being + V3
Hiện tại hoàn thành Quá khứ hoàn thành	have/ has + been + V3 had + been + V3
Động từ đặc biệt	can/ may/ will/ shall/ would/ should...+ be + V3

Ex 1: The cat eats the mouse.

→ The mouse is eaten **by** the cat.

Ex 2: He is _____ his sister a lot of questions.

- a. asking b. asked

Ex 3: He is _____ to do homework every day.

- a. asking b. asked

→ Câu có túc từ (O) thường là câu chủ động → chọn Ving

Câu không có túc từ (O) thường là câu bị động → chọn V3

Me, you, him, her, them, people, someone, ... thường được bỏ trong câu bị động nếu không muốn nêu rõ tác nhân gây ra hành động.

Ex: By _____

- a. him
b. himself

Nếu tân ngữ trong câu bị động chỉ sự vật thì ta dùng giới từ “with” thay “by”.

Ex: Smoke filled the classroom. → The classroom was filled with smoke.

_____ed _____ by

_____ed _____ with

2. Bị động của động từ nhận thức tri giác

Ex 1: I saw him close the door and go out.

→ He was seen **to close** the door and go out.

Ex 2: We saw her overhearing us.

→ She was seen **overhearing** us.

3. Bị động của động từ thường

Ex 1: Mary is expected (come) here.

→ Mary is **expected** to come here.

Ex 2: Mary is made (clean) the house.

→ Mary is **made** to clean the house.

→ Bị động của một động từ thường, nối với động từ còn lại bằng chữ “TO”.

BUỔI 12 – LỚP 1

❖ Otherwise = or else = or: bằng không

❖ Unless = if...not: nếu...không

Ex: Get up early **otherwise** you **will** be late.

Unless you get up early, you **will** be late.

= **If** you **don't** get up early, you will be late.

❖ CÁCH DÙNG CỦA GIỚI TỪ (THE USE OF PREPOSITIONS)

I. CÁCH DÙNG GIỚI TỪ ĐỂ CHỈ THỜI GIAN & NƠI CHỖ

1. GIỚI TỪ “IN”

* ĐỐI VỚI THỜI GIAN: Ta thêm “IN” trước:

- Năm

Ex: in 2019, in 2020, in 2025.

- Tháng

Ex: in January, in July, in December.

- Các mùa

Ex: in summer, in winter, in autumn, in spring.

- Các buổi trong ngày:

Ex: in the morning, in the afternoon, in the evening.

* Ngoại lệ: đối với “night” ta không nói “in night”. Thay vì vậy, ta sẽ nói là “**at night**”.

- **In time**: kịp lúc

Ex: They managed to come to the meeting in time.

*** ĐỐI VỚI NƠI CHỖN:**

- Giới từ “IN” có nghĩa là **trong, ở trong**:

Ex: in the living room (trong phòng khách), in the bottle of water (trong chai nước).

- Giới từ “IN” được dùng với các thành phố, quốc gia, các miền, các ngôn ngữ, ...

Ex: in Hanoi, in Ho Chi Minh city, in Rome, in Paris, ...

in Vietnam, in the United States of America, in Italy, in France, ...

in the north, in the south, in the east, in the west.

In English (bằng Tiếng Anh), in Vietnamese (bằng Tiếng Việt), in Spanish (bằng Tiếng Tây Ban Nha), in French (bằng Tiếng Pháp), in Chinese (bằng Tiếng Hoa), ...

in the street: trên đường

in our opinion: theo ý kiến của chúng tôi

in good conditions: trong điều kiện tốt

in this magazine: trong tạp chí này

in the middle of the night: giữa đêm

2. GIỚI TỪ “AT”

*** ĐỐI VỚI THỜI GIAN:**

- at 6 o'clock, at 9 a.m, at 11 p.m

- at Christmas (vào Giáng sinh), at Easter (vào Phục sinh)

- at present (ở hiện tại, bây giờ)

- at last (cuối cùng)

- at night (vào buổi tối)

- at once (ngay lập tức)

- at the moment (ở hiện tại, bây giờ)

- at weekends (vào cuối tuần)

*** ĐỐI VỚI NƠI CHỖN:**

- at home (ở nhà)

- at the theatre (ở nhà hát)

- at the seaside (ở bờ biển)
- at school (ở trường)
- at the top (ở phía trên cùng)
- at the bottom (ở dưới đáy, ở phía dưới cùng)
- at the shop (ở cửa hàng)
- at the airport (ở sân bay)

3. GIỚI TỪ “ON”

* ĐỐI VỚI THỜI GIAN:

- Giới từ “ON” được dùng trước các thứ trong tuần.

Ex: on Monday, on Tuesday, on Sunday, ...

- “ON” được dùng khi có “**ngày tháng**” xuất hiện cùng nhau

Ex: Her birthday is on February 14.

We are going to begin our journey on April 30.

- **ON TIME:** đúng giờ (chính xác vào thời gian đã định sẵn)

Ex: The class began on time.

* ĐỐI VỚI NƠI CHỖ:

- Giới từ “ON” có nghĩa là “trên, ở trên”.

Ex: He put a magazine on a table.

She is hanging 2 beautiful paintings on the wall.

There is plenty of water on the floor.

- on foot: bằng chân (bằng cách đi bộ)

Ex: Every morning we go on foot to our school (Mỗi buổi sáng chúng tôi đi bộ đến trường).

- on horseback: trên lưng ngựa

- on TV: trên TV

- on radio: trên radio

- on the beach: trên bãi biển

4. GIỚI TỪ “TO”

- Giới từ “TO” thường được dùng sau động từ “GO”.

Ex: It is a good idea to go to his home to visit his family.

Our class went to Da Lat for a field trip 2 weeks ago.

- Giới từ “TO” thường được dùng để chỉ sự di chuyển (có nghĩa là “tới”)

Ex: We have to take him to the hospital immediately.

We are pleased to invite all of you to the opening ceremony of our new store in Ho Chi Minh city.

5. GIỚI TỪ “BY”

- Trong câu bị động, ta thường dùng giới từ “BY” để chỉ tác nhân (người hoặc vật) gây ra hành động.

Ex: The book was composed by a young talented writer.

The lion was eaten by a crocodile.

- Ta thường dùng “BY” để chỉ về phương tiện đi lại.

Ex: Students often go to school by bus.

We came here by bicycle.

- **BY + mốc thời gian:** Trong cấu trúc này, “BY” có nghĩa là “trước hoặc tính đến”. Giới từ “BY” trong cấu trúc này tương đương cụm “**No later than**” (không được trễ hơn).

Ex: The students were required to submit their essays by Thursday. (Các sinh viên được yêu cầu nộp bài trước thứ Năm).

→ Theo cách dùng cấu trúc “**By + mốc thời gian = No later than + mốc thời gian**”, câu trên được hiểu là: sinh viên có thể nộp bài sớm trước ngày thứ Năm, hoặc có thể nộp bài trong ngày thứ Năm, nhưng tuyệt đối không được nộp bài vào ngày thứ Sáu hoặc những ngày sau đó. Tức là, trong câu này, thứ Năm là deadline (hạn chót) để sinh viên nộp bài.

- by the time: trước khi

Ex: By the time you get there, the meeting will be over (Khi bạn đến thì cuộc họp đã kết thúc rồi).

- by chance: tình cờ

Ex: I met him on the bus by chance yesterday (Hôm qua tôi tình cờ gặp anh ấy trên xe buýt).

- by heart: học thuộc lòng

Ex: I've dialled this phone number so many times that I know it by heart (Tôi gọi số điện thoại quá nhiều lần đến nỗi tôi thuộc nó luôn).

She learned the whole poem by heart (Cô ấy học thuộc lòng cả bài thơ).

6. GIỚI TỪ "INTO"

- Giới từ "INTO" có nghĩa là "vào trong", thường được dùng sau các động từ như "go, get, fall, jump, come, put, ..."

Ex: We are going into the living room.

She put the book into the drawer this morning.

When we were young, we often jumped into the river and swam for hours.

Please come into the house.

7. GIỚI TỪ "WITH"

- "WITH" thường được dùng với nghĩa là "với"

Ex: She is living with her parents.

Is he with someone here or is he alone?

Be patient with those naughty kids!

- "WITH" có nghĩa là "có", chẳng hạn như trong các ví dụ sau:

Ex: A young lady with blue eyes (Một quý cô trẻ có đôi mắt xanh)

A jacket with two pockets (Một cái áo khoác có hai túi)

- "WITH" được dùng để chỉ về một phương tiện, một công cụ, ... để làm việc gì đó

Ex: He is writing a letter with a pencil (Anh ấy dùng bút chì để viết một lá thư).

Carry the bag with both hands! It is very heavy. (Hãy dùng hai tay để bưng cái bao lên! Nó nặng lắm).

8. GIỚI TỪ "UNDER"

- "UNDER" có nghĩa là "dưới"

Ex: The dog is under the dining table.

This movie is not appropriate for people under 18 years of age.

He was promoted to the store manager. He has 10 people under him now.

My yearly income is under 30,000 dollars.

- “UNDER” được dùng để chỉ về tình trạng đang diễn ra của một sự việc nào đó.

Ex: The website is under construction (Trang web này đang được xây dựng)

This case is under investigation (Vụ án này đang được điều tra).

Employees for this position are required to perform well under pressure (Nhân viên ở vị trí này được yêu cầu phải làm việc hiệu quả trong điều kiện áp lực).

The plans have been under discussion (Các kế hoạch này đang được thảo luận).

9. GIỚI TỪ “OUT OF”

- Giới từ “OUT OF” có nghĩa là “ra khỏi”

Ex: Get out of my house!

We are looking out of the window (Chúng tôi nhìn ra cửa sổ).

-- Giới từ “OUT OF” còn được dùng với nghĩa là “từ” (đồng nghĩa với FROM)

Ex: He is drinking his beer out of the bottle.

A statue made out of gold (Một bức tượng được làm từ vàng).

We'll get the truth out of her (Chúng ta hãy tìm hiểu sự thật từ cô ấy).

II. CÁC CẤU TRÚC “TÍNH TỪ + GIỚI TỪ” THƯỜNG GẶP

1. GIỚI TỪ “ABOUT”

- happy about (vui, hạnh phúc về ...)

- excited about (hào hứng về ...)

- worried about (lo lắng về ...)

- anxious about (lo lắng về ...)

- sad about (buồn về ...)

- upset about (buồn về ...)

- disappointed about (thất vọng về ...)

- serious about (ng nghiêm túc về ...)

- confused about (bối rối về ...)

2. GIỚI TỪ “AT”

- good at (giỏi về ...)

- bad at (dở/kém về ...)

- excellent at (xuất sắc về ...)

- quick at (nhanh về ...)

- skillful at (khéo léo, có kỹ năng về ...)
- amazed at (ngạc nhiên/kinh ngạc về ...)
- present at (hiện diện, có mặt tại ...)

- surprised at (ngạc nhiên về ...)
- angry at (giận về điều gì)
- annoyed at (khó chịu về ...)

3. GIỚI TỪ “FOR”

- available for (có sẵn cho ...)
- famous for (nổi tiếng về điều gì)
- necessary for (cần thiết cho ...)
- good for (tốt cho ...)
- responsible for (chịu trách nhiệm về ...)
- qualified for (có đủ khả năng/năng lực cho ...)
- suitable for (phù hợp với)
- late for (trễ ...)
- sorry for (xin lỗi/tiếc về ...)

- convenient for (thuận tiện cho ...)
- difficult for (khó khăn cho ...)
- dangerous for (nguy hiểm cho ...)
- greedy for (tham lam cái gì)
- helpful/useful for (hữu ích cho ...)
- grateful for (biết ơn về điều gì)
- perfect for (hoàn hảo cho ...)
- ready for (sẵn sàng cho ...)

4. GIỚI TỪ “FROM”

- different from (khác với ...)
- safe from (an toàn khỏi ...)
- far from (xa ...)
- absent from (vắng mặt khỏi ...)
- isolated from (bị cô lập/cách ly khỏi ...)

5. GIỚI TỪ “IN”

- interested in (thích/quan tâm đến ...)
- successful in (thành công về ...)
- rich in (giàu có về ...)

6. GIỚI TỪ “OF”

- afraid of (sợ/e ngại ...)
- aware of (biết/nhận thức về ...)
- proud of (tự hào về ...)
- independent of (độc lập với)
- ahead of (trước ...)
- capable of (có khả năng ...)
- doubtful of (ngghi ngờ về ...)
- fond of (thích ...)
- full of (đầy ...)
- ashamed of (xấu hổ về ...)
- jealous of (ghen tỵ với ai)
- sick of (chán ...)
- confident of (tự tin về ...)
- hopeful of (hy vọng về ...)

7. GIỚI TỪ “ON”

- dependent on (phụ thuộc vào ...)
- keen on (rất thích/quan tâm về ...)

8. GIỚI TỪ “TO”

- grateful to (biết ơn ai)
- familiar to (quen thuộc đối với ai)
- contrary to (ngược lại với)
- accustomed to (quen với)
- likely to (rất có thể)
- next to (kế bên, bên cạnh)
- similar to (tương tự)
- equal to (bằng, tương tự với)
- useful to (hữu ích với ...)
- lucky to (may mắn với ai)
- open to (mở cửa với ai)
- important to (quan trọng đối với ai)
- clear to (rõ ràng đối với ai)
- addicted to (nghiện cái gì)
- responsible to somebody (chịu trách nhiệm trước ai đó)
- necessary to somebody (cần thiết đối với ai)
- harmful to (có hại đối với ...)
- rude to (thô lỗ với ai)

9. GIỚI TỪ “WITH”

- friendly with (thân thiện với ...)
- crowded with (nhiều/đầy về cái gì)
- familiar with (quen với cái gì)
- angry with (giận ai)
- satisfied with (hài lòng/thoả mãn với ...)
- fed up with (chán ...)
- pleased with (hài lòng về cái gì, với ai)
- busy with (bận về ...)
- acquainted with (làm quen với ai)
- furious with (giận giữ/phẫn nộ với ai)
- popular with (phổ biến đối với ai)

10. MỘT SỐ CẤU TRÚC CẦN LƯU Ý

- be tired of: chán việc gì
- be tired from: mệt do làm việc gì

Ex: They are tired of doing the same thing every day (Họ cảm thấy chán ngày nào cũng làm một việc như vậy).

She was tired from driving a long distance (Cô ấy thấy mệt vì phải lái xe đường dài).

- be grateful to somebody for something: biết ơn ai về việc gì

Ex: I am extremely grateful to all the teachers for their help.

- be responsible to somebody for something: chịu trách nhiệm trước ai về việc gì

Ex: We are responsible to the board of management for the project success.

- good/bad for: tốt/xấu đối với
- good/bad at: tốt/xấu về ...

Ex: Music is good for your study.

We are not very good at playing music.

- be kind/nice to somebody: tử tế/tốt với ai
- be kind/nice of somebody: ai đó thật tốt ...

Ex: John is very nice to me.

It is very kind of you to help the poor.

III. CÁC CẤU TRÚC “ĐỘNG TỪ + GIỚI TỪ” THƯỜNG GẶP

- belong to: thuộc về
- approve of: chấp thuận
- beg for something: van nài/xin điều gì
- object to: phản đối, chống lại
- congratulate somebody on something: chúc mừng ai về điều gì
- give up: từ bỏ
- look at: nhìn vào
- look for: tìm kiếm
- look after: chăm sóc
- look up: tra từ (trong từ điển)
- look forward to: trông đợi, mong đợi
- participate in = join in = take part in: tham gia
- succeed in: thành công về ...
- prevent somebody from doing something: ngăn cản ai làm gì
- provide somebody with something: cung cấp cho ai cái gì
- agree with somebody about something: đồng ý với ai về điều gì
- depend on: phụ thuộc vào
- insist on: khẳng khẳng
- wait for: chờ đợi
- rely on: phụ thuộc vào, dựa vào, tin tưởng
- arrive at the airport/station/bus stop/...
- *arrive in + thành phố/quốc gia
- apologize to somebody for something: xin lỗi ai về điều gì
- admire somebody for something: ngưỡng mộ ai về điều gì

- introduce somebody to somebody: giới thiệu ai với ai
- accuse somebody of something: buộc tội ai về điều gì
- blame somebody for something: đổ lỗi cho ai việc gì
- differ from: khác với
- put on: mặc vào
- take off: cởi ra
- put off: trì hoãn
- stand for: tượng trưng cho
- call off: huỷ bỏ
- borrow something from somebody: mượn ai cái gì
- escape from: thoát khỏi
- die of (chết do điều gì)

BUỔI 13 – LỚP 1

PRONUNCIATION

1.VOWEL (NGUYÊN ÂM)

HÌNH DẠNG MIỆNG	VỊ TRÍ TRÊN LƯỠI				
Hẹp	đầu lưỡi	ɪ pig	iː me	ʊ look	uː shoe
Hơi mở	giữa lưỡi	e ten	ə ago	ɜː serve	ɔː saw
Mở rộng	cuối lưỡi	æ cat	ʌ cup	ɑː market	ɒ got

2. DIPHTHONG (NGUYÊN ÂM ĐÔI)

NGUYÊN ÂM ĐÔI	TƯƠNG ĐƯƠNG TIẾNG VIỆT	VÍ DỤ
/eɪ/	đọc gần giống âm “ay”	Pay
/aɪ/	đọc gần giống âm “ai”	Eye
/ɔɪ/	đọc gần giống âm “oi”	Noise
/ɪə/	đọc gần giống âm “ia”	Ear
/aʊ/	đọc gần giống âm “au”	House
/əʊ/	đọc gần giống âm “âu”	Go
/ʊə/	đọc gần giống âm “ua”	Poor
/eə/	đọc gần giống âm “e (ơ)”	Hair

3. CONSONANT (PHỤ ÂM)

p <i>pen</i>	b <i>bus</i>	t <i>two</i>	d <i>day</i>	tʃ <i>church</i>	dʒ <i>jam</i>	k <i>cake</i>	g <i>good</i>
f <i>fan</i>	v <i>very</i>	z <i>think</i>	ð <i>they</i>	s <i>see</i>	z <i>zoo</i>	ʃ <i>she</i>	ʒ <i>pleasure</i>
m <i>man</i>	n <i>nine</i>	ŋ <i>ring</i>	h <i>happy</i>	l <i>like</i>	r <i>red</i>	w <i>win</i>	j <i>you</i>

4. LINK-UP (NỐI ÂM)

Read it/ sing it/ stop it/ brush up/ after all/ give up/ come in/ can I/ all of them/ the boss in?/
 which is the front?/ put it of/ do it/ first of all/ look at me/ once upon a time.

5. WEAK FORM (DẠNG ÂM YẾU)

and /ən/ → Peter **and** Mary

of /əv/ → A bag **of** sugar

from /frəm/ → I had a call **from** Bill

at /ət/ → Where were you **at** 7p.m?

that /ðət/ → We all know **that** we face problems

as /əz/ → As good **as**

than /ðən/ → Carol's more beautiful **than** Jenny

are /ə(r)/ → These **are** the best

can /kən/ → I **can** do everything

to /tə/ → Let's go **to** the movie

for /fə(r)/ → Do it **for** me

them /ðəm/ → All of **them**

him /im/ → Tell **him**

her /ə(r)/ → Look at **her**

your /jə(r)/ → What's **your** name?

6. REDUCTION (DẠNG NÓI GIẢM)

He/she/it wants to → "wantsta"

I/you/we/they want to → "wanna"

I/you/we/they have to → "hafta"

He/she/it has to → "hasta"

I am going to → I'm gonna

He/she/it is going to → Hez/shez gonna; its gonna

Should have V3 → Shoulda V3

Could have V3 → Coulda V3

Would have V3 → Woulda V3

7. STRESS (TRỌNG ÂM)

Trong câu, các từ mang tính thông tin thường được nhấn và phát âm to hơn các từ còn lại. Từ mang tính thông tin thường là danh từ, tính từ, động từ, trạng từ. Những từ không được nhấn thường là mạo từ, giới từ, trợ động từ, tính từ sở hữu, đại từ (làm chủ ngữ và bổ ngữ), ...

The **money** is in the **bank**.

Come and **get** it.

We could **lend** you our **car**.

When do I **get** my **money**?

Why did you **tell** him?

They're **walking** to the **store**.

8. CONTRACTION (DẠNG RÚT GỌN)

DO

Do you → D'you /dju:/

What exactly d'you have in mind?

Do not → Don't /dɒnt/

ARE

You **are** → you're /jɔ:(r)/

You're beautiful

We **are** → we're /wɪə(r)/

We're not going to wait

Are not → aren't /ɑ:nt/

They aren't students

AM

I **am** → I'm /aɪm/

IS

He **is** → he's /hi:z/

he's out

It **is** → It's /ɪts/

It's time to go

Who **is** → who's /hu:z/

who's late?

Is not → Isn't /ɪznt/

he isn't alone

WILL

I **will** → I'll /aɪl/

I'll do it right away

You **will** → You'll /ju:l/

He **will** → He'll /hi:l/

She **will** → She'll /ʃi:l/

We **will** → We'll /wi:l/

It **will** → It'll /ɪtl/

It'll be fine

They **will** → they'll /ðeɪl/

They'll have nothing to do

Will not → won't /wɒnt/

He won't do anything

HAVE

I have → I've /aɪv/	<i>I've been thinking.</i>
You have → You've /ju:v/	<i>You've got something for me.</i>
They have → they've /ðeɪv/	<i>They've passed the exam.</i>
We have → we've /wi:v/	<i>We've failed.</i>
Have not → haven't /hævnt/	<i>You haven't seen Mary before.</i>
Has not → hasn't /hæznt/	<i>The doctor hasn't been called.</i>
He has → he's /hi:z/	<i>He's left.</i>
She has → she's /ʃi:z/	<i>She's gone to work.</i>
It has → It's /ɪts/	<i>It's changed a lot.</i>

HAD

He had → he'd /hi:d/	<i>He'd gone when I got there</i>
You had → you'd /ju:d/	<i>I wish you'd spoken to him</i>
It had → It'd /ɪtəd/	<i>It'd been in the kitchen</i>
Had not → hadn't /hædnt/	<i>He said he hadn't come to stay</i>

WOULD

I would → I'd /aɪd/	<i>I'd have taken you</i>
You would → You'd /ju:d/	<i>You'd like to know</i>
She would → She'd /ʃi:d/	<i>She'd like a car</i>
It would → It'd /ɪtəd/	<i>It'd be difficult to tell him</i>
Would not → wouldn't /wʊdnt/	<i>They said they wouldn't paint it</i>

9. CÁCH PHÁT ÂM “-S / -ES” SAU ĐỘNG TỪ CHIA Ở NGÔI THỨ BA SỐ ÍT TRONG THÌ HIỆN TẠI ĐƠN HOẶC DANH TỪ SỐ NHIỀU

a. Phát âm là /s/ khi từ tận cùng bằng các phụ âm vô thanh: /p/, /t/, /k/, /f/, /θ/

• Develops /dɪ'veləpS/	• Laughs /læfS/
• Meets /mi:tS/	• Months /mʌnθS/
• Books /bʊkS/	

b. Phát âm là /z/ khi từ tận cùng bằng các phụ âm hữu thanh /b/, /d/, /g/, /v/, /ð/, /m/, /n/, /ŋ/, /l/, /r/ và các nguyên âm

• Pubs /pʌbZ/	• Means /mi:nZ/
• Birds /bɜ:rdZ/	• Things /θɪŋZ/
• Buildings /'bɪldɪŋZ/	• Fills /fɪlZ/
• Lives /lɪvZ/	• Cars /kɑ:rZ/
• Breathes /bri:ðZ/	• Dies /daɪZ/

- Rooms /ru:mZ/

- Windows /'wɪndəʊZ/

c. Phát âm là /ɪz/ khi từ tận cùng bằng các phụ âm gió /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/

- Kisses /'kɪsɪz/
- Dances /'dænsɪz/
- Boxes /'bɑ:kɪsɪz/
- Roses /'rəʊzɪz/

- Dishes /'dɪʃɪz/
- Rouges /'ru:ʒɪz/
- Watches /'wɑ:tʃɪz/
- Changes /'tʃeɪndʒɪz/

Chú ý:

- Trường hợp đặc biệt với từ HOUSE ~ /haʊS/, ví dụ: houSES hoặc /'haʊzɪz/

10. CÁCH PHÁT ÂM “-ED”

a. Phát âm là /t/ nếu động từ kết thúc bằng: /p, k, f, s, ʃ, tʃ/ (âm vô thanh)

- Stopped /sta:pT/
- Looked /lʊkT/
- Laughed /læfT/

- Sentenced /'sentənsT/
- Washed /wɑ:ʃT/
- Watched /wɑ:tʃT/

b. Phát âm là /ɪd/ nếu động từ kết thúc bằng /d/ hoặc /t/

- Wanted /'wa:ntɪd/
- Needed /'ni:ɪd/
- Lifted /'lɪftɪd/

- Translated / træns'leɪtɪd/
- Collected /kə'lektɪd/
- Supported /sə'pɔ:rtɪd/

c. Phát âm là /d/ khi động từ kết thúc bằng: /b, g, v, z, ʒ, dʒ, ð, m, n, ŋ, l, r/ và các nguyên âm

- Robbed /rɒbD/
- Hugged /hʌgD/
- Loved /lʌvD/
- Closed /kləʊzD/
- Rouged /ru:ʒD/
- Changed /tʃeɪndʒD/
- Breathed /bri:ðD/

- Climbed /klaɪmD/
- Mentioned /'menʃnD/
- Banged /bæŋD/
- Travelled /'trævlD/
- Entered /'entərD/
- Cried /kraɪD/

NGOẠI LỆ: MỘT SỐ TỪ KẾT THÚC BẰNG -ED ĐƯỢC DÙNG LÀM TÍNH TỪ PHÁT ÂM LÀ /ɪd/:

Aged /eɪdʒɪd/ (lớn tuổi), blessed /blesɪd/ (có phước), crooked /krʊkɪd/ (cong, vặn vẹo)

Dogged /dɒgɪd/ (gan góc), naked /neɪkɪd/ (trần truồng), learned /lɜ:nɪd/ (uên bác)

Ragged /ræɡɪd/ (tả tơi), wicked /wɪkɪd/ (ranh mãnh), wretched /retʃɪd/ (khốn khổ).

LỊCH TRÌNH LỚP 2

BUỔI HỌC	NỘI DUNG	TÀI LIỆU & DỤNG CỤ
1	- Ôn ngữ pháp buổi 3 lớp 1 (động từ) - Sách Developing: bài 1 - Sách 600 từ: bài 1, bài 2	- Sách Developing - Sách 600 từ - Sách Essentials - Bút highlight, tập trắng
2	- Ôn ngữ pháp buổi 8 lớp 1 (sự tương hợp giữa chủ ngữ và động từ) - Học ngữ pháp: Mệnh đề If - Sách Developing: bài 2, 3 - Sách 600 từ: bài 3, bài 4	- Sách Developing - Sách 600 từ - Tập trắng. - Bút highlight.
3	- Ôn ngữ pháp buổi 2 lớp 1 (13 thì của động từ) - Học ngữ pháp: mệnh đề Wish - Sách Developing: bài 4, 5 - Sách 600 từ: bài 5, bài 6. - Ôn sách Toeic Starter: bài 1, bài 2	- Sách Developing - Sách 600 từ - Sách Toeic Starter - Tập trắng. - Bút highlight.
4	- Ôn ngữ pháp buổi 7 lớp 1 (sự so sánh) - Sách Developing: bài 6, 7 - Sách 600 từ: bài 7, bài 8 - Ôn sách Toeic Starter: bài 1,2,3,4	- Sách Developing - Sách 600 từ - Sách Toeic Starter - Tập trắng, bút highlight
5	- Ôn ngữ pháp buổi 10 lớp 1 (mạo từ, đại từ) - Sách Developing: bài 8, 9 - Sách 600 từ: bài 9, bài 10	- Sách Developing - Sách 600 từ - Sách Toeic Starter - Tập trắng, bút highlight
6	HƯỚNG DẪN LUYỆN NGHE - Sách ETS LC	- Sách ETS LC (nghe)
7	HƯỚNG DẪN LUYỆN ĐỌC (54 câu sau trong đề thi Toeic) - Sách ETS RC 1. - Sách 600 từ: bài 41, 42, 43	- Sách ETS RC 1 - Sách 600 từ - Tập trắng. - Bút highlight.
8	HƯỚNG DẪN LUYỆN ĐỌC (54 câu sau trong đề thi Toeic) - Sách ETS RC 1. - 600 từ: bài 44,45,46	- Sách ETS RC 1 - Sách 600 từ - Tập trắng. - Bút highlight.

9	- Ôn ngữ pháp buổi 9 lớp 1 (mệnh đề quan hệ) - Sách Developing: bài 10, 11 - Sách 600 từ: bài 47, 48 - Ôn sách Toeic Starter: bài 1, 2, 3, 4	- Sách Developing - Sách 600 từ - Sách Toeic Starter - Tập trắng, bút highlight
10	- Sách Developing: bài 12, 13 và hai trang đầu bài 14. - Sách 600 từ: bài 49, 50 - Ôn sách Toeic Starter: từ bài 5 (trang 120) đến hết quyển sách.	- Sách Developing - Sách 600 từ - Sách Toeic Starter - Tập trắng, bút highlight
11	ÔN TOÀN BỘ NGỮ PHÁP BUỔI HỌC QUAN TRỌNG, TUYỆT ĐỐI KHÔNG VẮNG HỌC	- Sách Essentials - Tập trắng - Bút highlight.
12	KỸ NĂNG LÀM BÀI THI TOEIC BUỔI HỌC QUAN TRỌNG, TUYỆT ĐỐI KHÔNG VẮNG HỌC - Sách Toeic Starter: ôn hết - Sách Essentials: hướng dẫn kỹ cách làm 46 câu đầu đề thi Toeic phần RC trang 84.	- Sách Developing - Sách Toeic Starter - Sách Essentials - Tập trắng. - Bút highlight
13	THI THỬ TOEIC CUỐI LỚP 2 – PHẦN READING (đây là một trong những kỳ thi quan trọng nhất trong khóa học, học viên không được bỏ thi)	- Bút chì và cục tẩy (để cho giống hoàn toàn với cách thi Toeic bên ngoài)
14	THI THỬ TOEIC CUỐI LỚP 2 – PHẦN LISTENING + SỬA BÀI + NHẬN XÉT + BIẾT ĐIỂM THI (GV sẽ đưa ra kinh nghiệm cho học viên qua bài thi này, nhận xét sự tiến bộ hoặc chưa tiến bộ của học viên qua 2 tháng đầu tiên học tại trung tâm, từ đó đưa ra lời khuyên và cách học hiệu quả hơn cho lớp 3 và 4)	- Bút chì và cục tẩy - Answer sheet đã được phát trong buổi thi trước

Để đạt hiệu quả cao nhất cho khóa học Toeic này, các học viên vui lòng tuân thủ các quy định dưới đây:

- Không đi trễ dù chỉ 5 phút, nghỉ học thì phải học bù.
- Không sử dụng điện thoại trong lớp, không nói chuyện riêng trong giờ học.
- Tập trung khi nghe giảng, ghi chép và dùng bút highlight theo hướng dẫn của cô.

- **Luyện nghe** đúng phương pháp và đều đặn mỗi ngày, luyện hết sách Toeic Starter, ETS LC và Toeic Hacker LC 1-2. (Luyện kỹ từng đề theo đúng 3 bước đã được hướng dẫn trong tờ handout hướng dẫn luyện nghe, không luyện sơ xài chạy theo số lượng.)
- **Khi học đến buổi 8, ở nhà luyện giải thêm phần 54 câu sau** (phần bài đọc) trong sách ETS RC 1, Focus 1, Focus 2, canh thời gian mỗi một phần 54 câu tương ứng 60 phút hoặc càng nhanh hơn càng tốt.

BUỔI 11 – LỚP 2

I. MỆNH ĐỀ IF

IF LOẠI 1: V1/s/es will/can V1 (có thật ở hiện tại hoặc tương lai)

Ex: If Mary studies hard, she will pass the exam.

IF LOẠI 2: V2/were would/could V1 (không có thật ở hiện tại)

Ex: If today were Sunday, I would go swimming.

IF LOẠI 3: had V3 would/could have V3 (không có thật ở quá khứ)

Ex: If he had studied hard, he would have passed the exam last year.

Bài tập:

* *Chia thì đúng của động từ trong ngoặc cho các câu sau:*

1. If you don't hurry, you (miss) _____ the bus.
2. If I had a computer, I (finish) _____ the job much faster.
3. If she had come to see me yesterday, I (take) _____ her to the movies.
4. He would easily get a job if he (improve) _____ his IT skills.
5. They would have been here by now if they (take) _____ the early train.

II. MỆNH ĐỀ UNLESS

Ex: If we don't go sleeping soon, we will be very tired tomorrow.

→ Unless we go sleeping soon, we will be very tired tomorrow.

→ Trong mệnh đề chứa chữ "unless", ta không được phép dùng "not".

Bài tập áp dụng: Viết lại câu sử dụng "unless" thay vì "if"

If we don't hurry, we will be late for school.

→ _____

III. ĐẢO NGỮ MỆNH ĐỀ IF

- If Mary studies hard, she will pass the exam.
→ Should Mary study hard, she will pass the exam.
- If today were Sunday, I would go swimming.
→ Were today Sunday, I would go swimming.
- If he had studied hard, he would have passed the exam last year.
→ Had he studied hard he would have passed the exam last year.

Bài tập:

1. _____ he trained hard, he would have won the contest.
a. if b. should c. were d. had
2. _____ he have free time, he'll play tennis.
a. if b. should c. were d. had

IV. MỆNH ĐỀ WISH

- WISH LOẠI 1: would/ could V1
Ex: I wish I would be a doctor in the future.
- WISH LOẠI 2: V2/were
Ex: I wish today were Sunday.
- WISH LOẠI 3: had V3
Ex: I wish I had passed the ToEIC exam last year.

Bài tập:

1. We wish our leader (be) _____ here now to help us.
2. I wish I (not make) _____ that bad choice yesterday.
3. The old father wishes their children (come) _____ to his house when they were here last week.
4. I wish somebody (give) _____ me an iPhone XS Max next month.

V. CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ MỤC ĐÍCH

➤ Cụm từ chỉ mục đích

To
In order to + V1
So as to

Ex: I went to her office **to** meet her.

We arrived early **in order to** get good seats.

She read several books **so as to** understand the topic better.

➤ Mệnh đề chỉ mục đích

So that	}	S + V
In order that		

Ex: She worked hard **so that** everything would be ready in time.

We left a message with his neighbor **in order that** he would know we had called.

VI. CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ KẾT QUẢ

1. Too ... to V1: quá... không thể

Ex: I am **too** busy **to** talk to you.

He ran **too** quickly **to** follow.

2. Enough ... to V1: đủ... để có thể

Ex: He was not strong **enough to** work on the farm like his brothers.

3. **So... that:** quá... đến nỗi

Ex: I was **so sleepy that** I couldn't keep my eyes open.

He drove **so quickly that** no one could caught him up.

I have **so many friends that** I never get bored.

She has **so much money that** she can buy whatever she wants.

→ Giữa "so...that" có 3 từ loại: tính từ, trạng từ và danh từ.

Danh từ đếm được đi với many/few; Danh từ không đếm được đi với much/little.

4. **Such ... that:** quá... đến nỗi

Ex: It was **such a hot day that** we decided to go swimming.

Bài tập: Điền vào "so" hoặc "such"

- She spoke _____ quietly that we could not hear her.
- Russia is _____ a big country that it has 11 time zones.
- There were _____ few members signed up that the event was cancelled.
- It was _____ a hot day that nobody could do any work.

VII. CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ LÝ DO

1. **Because of/ due to/ owing to + Noun/Noun Phrase/V-ing**

Ex: The trip was canceled **due to** bad weather.

He decided to stay at home **because of** being sick.

2. **Because/ since/ as + Mệnh đề**

Ex: The boy was absent **since** he was ill.

I did it **because** he told me to.

She may need some help **as** she's new.

Bài tập: Điền vào "because" hay "because of"

- I came here _____ I want to talk to you.
- She got the best grades _____ she had worked really hard.
- Sorry! I am late _____ the traffic.
- He couldn't run _____ his old age.
- e. Julia left early _____ she was tired.

VIII. CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ SỰ NHƯỢNG BỘ

1. In spite of/ despite + Noun/Noun Phrase/V-ing

Ex: **Despite** the difference in their ages, they are close friends.

2. Although/ though/ even though + Mệnh đề

Ex: **Although** he tried very hard, he failed the exam.

❖ **Although** I didn't know anyone at the party, I still attended it.

→ **Despite** the fact that I didn't know anyone at the party, I still attended it.

Despite not knowing anyone at the party, I still attended it.

3. No matter + who/ what/ where/ why/ how (adj, adv) + S + V

Ex: **No matter what** she says, don't listen to her.

No matter how hard your life is, you need to go on.

IX. TỪ CHỈ SỐ LƯỢNG

A large number of/ a great number of + danh từ đếm được số nhiều

A great deal of/ a large amount of + danh từ không đếm được

X. ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH

some (somebody, someone, something)

any (anybody, anyone, anything)

no (nobody, nothing, no one)

❖ **Some:** được dùng trong câu khẳng định và mời mọc.

Ex: **Somebody** told me she likes this book.

Would you like someone to help you?

❖ **Any:** được dùng trong câu phủ định, nghi vấn và mệnh đề If.

Ex: I didn't know anyone at the party.

If anybody calls, just say I'm go out.

❖ No

Ex: He has no friends.

→ No + N

XI. TỪ XÁC ĐỊNH ĐỨNG TRƯỚC

❖ Some of/ most of/ none of... + the/ this/ that, these/ those/ my/ his/ her...

Ex: Most of the students in this class like sport.

Most ~~of~~ students like sport.

❖ Some of/ none of/ a few of... + us/ you/ them.

Ex: Some of us want to eat ice-cream.

Some of you here have already met Susan.

❖ Either/ neither/ both chỉ hai sự việc, any/none/all chỉ nhiều hơn hai sự việc.

Ex: We tried reading 2 books in the bookstore. Both of them were good.

We tried reading many books in the bookstore. All of them were good

❖ Little, few: mang nghĩa phủ định (hầu như không có)

Ex: The window is so small that the room gets little air.

This town is not a very interesting place to visit, so few tourists come here.

❖ A little, a few: mang nghĩa xác định (có một chút, có một vài)

Ex: She saves a little money every month.

We stayed a few days in France and visited the museums.

BUỔI 12 – LỚP 2

READING TEST

In the Reading test, you will be required to answer several types of reading comprehension questions based on a variety of texts. The Reading section of the test will last 75 minutes. There are three parts, and directions are given for each part. You are encouraged to answer as many questions as possible within the time allowed.

You must mark your answers on the separate answer sheet. Do not write your answers in the test book.

PART 5

Directions: In each question, you will find a word or phrase missing. Four answer choices are given below each sentence. You must choose the best answer to complete the sentence. Then mark the letter (A), (B), (C), or (D) on your answer sheet.

101. The room was ----- noisy that no one was able to hear the announcement.

- (A) so
- (B) such
- (C) as
- (D) very

102. There is construction going on outside today, so please ----- the windows closed.

- (A) stay
- (B) remain
- (C) let
- (D) keep

103. One of the requirements of this position is that you show up every day ----- of the weather.

- (A) despite
- (B) nonetheless
- (C) regardless
- (D) although

104. The house Mr. Eno is thinking about buying is located ----- Heritage Street.

- (A) to
- (B) on
- (C) from
- (D) of

105. If you do not find the accommodations here -----, be sure to let us know when you fill out your customer comment card.

- (A) satisfactory
- (B) satisfied
- (C) satisfaction
- (D) satisfactorily

106. Please inform Ms. Anne Hedoni that we suggest she ----- her appointment for at least a week.

- (A) postpone
- (B) is postponing
- (C) postpones
- (D) will postpone

107. In an effort to reduce the amount of plastic they throw away, many people have stopped buying ----- razors.

- (A) unusable
- (B) disposable
- (C) temporary
- (D) impermanent

108. There is no need to bring anything to the exam; you will be provided ----- all required materials.

- (A) to
- (B) with
- (C) for
- (D) about

109. After Brendan Sinclair ----- completed her commercial driver's license application, she was able to drive a delivery truck.

- (A) successful
- (B) succeeded
- (C) succeeding
- (D) successfully

110. ----- by the union leader's argument that the reduction in overtime hours would cause great difficulties for workers, the company management refused to reconsider its decision.

- (A) Convinced
- (B) Convincing
- (C) Unconvinced
- (D) Unconvincing

111. In hiring decisions, it is important to consider not only the professional qualifications of a job candidate, but also his or her -----.

- (A) character
- (B) characters
- (C) characteristic
- (D) caricatures

112. The agreement was concluded ----- precisely 11:03 p.m. on November 27th.

- (A) near
- (B) on
- (C) at
- (D) to

113. Dr. Scobie is about to complete his research, the results of ----- he hopes to have published in a journal by the end of the year.

- (A) whose
- (B) it
- (C) which
- (D) that

114. Springfield has the ----- of being one of the nation's safest places to live.

- (A) repues
- (B) reputed
- (C) reputing
- (D) reputation

115. Everyone ----- Ms. St. John has submitted an application.

- (A) to
- (B) but
- (C) from
- (D) for

116. Because he knew he was being observed, Curtis had trouble ----- on his work.

- (A) concentrates
- (B) concentrating
- (C) concentrated
- (D) concentration

117. The employee handbook states that the human resources manager is ----- for reviewing job applications.

- (A) reasonable
- (B) genuine
- (C) responsible
- (D) applicable

118. They probably ----- dinner by the time we get there.

- (A) had finished
- (B) have finished
- (C) will have finished
- (D) will have been finishing

119. Museum management reminds all visitors not to leave their children ----- inside the building.

- (A) unfamiliar
- (B) unattended
- (C) invisible
- (D) inattentive

120. It should be understood that the ----- of a solid customer base is not something that occurs overnight.

- (A) creativity
- (B) creation
- (C) creature
- (D) creator

121. The department's mission is to inform employees of new regulations and ----- management of ways to ensure compliance with them.

- (A) advice
- (B) advise
- (C) advisor
- (D) advisory

122. For the most part, ----- in technology stocks have seen the value of their shares increase dramatically over the last five years.

- (A) investing
- (B) investment
- (C) investors
- (D) investiture

123. We regret ----- your office of the changes to the program earlier and apologize for any inconvenience this may have caused.

- (A) to inform
- (B) not having informed
- (C) not to inform
- (D) the informing of

124. Employees of Carbo Metallurgy Ltd. are strongly encouraged to make suggestions as ----- how workplace safety might be improved.

- (A) to
- (B) of
- (C) if
- (D) in

125. Hardly ----- surveyed expressed interest in either of the product offerings being considered.

- (A) anyone
- (B) no one
- (C) those
- (D) of those

126. The television advertisement was so effective that customer service representatives had a difficult time ----- with the sudden increase in incoming calls.

- (A) holding down
- (B) putting through
- (C) keeping up
- (D) taking over

127. Attendance at the workshop is ----- for all faculty members except those scheduled to teach while it is in session.

- (A) mandatory
- (B) laudatory
- (C) exemplary
- (D) disciplinary

128. Declines in absenteeism and increased ----- led the company to provide across-the-board pay raises.

- (A) productivity
- (B) produce
- (C) productions
- (D) producers

129. While I was sitting outside the head office yesterday, I overheard someone ----- that your application for transfer had been rejected, though I am not certain who it was I heard speaking.

- (A) say
- (B) said
- (C) to say
- (D) had said

130. Ms. Oliver wishes to express her concern ----- the decision not to review the safety procedures.

- (A) regard
- (B) regarding
- (C) regards
- (D) regardless

PART 6

Directions: Read the texts on the following pages. You will find a word or phrase missing in some of the sentences. Below each of the sentences, four answer choices are given. Select the most appropriate answer to complete the text. Then mark the letter (A), (B), (C), or (D) on your answer sheet.

Question 131 through 134 refer to the following letter.

Jeffery Winters

Winters and Sons, Assoc.

235 Greenvale Ave.

Dear Mr. Winters,

I am in need of an accountant, and you come highly ---131.--- by Sara Stanley of Stanley-Keene Associates. I need an accountant who really knows national and international tax laws. I run a multinational corporation that helps people share files online.

---132.--- However, our tax records are not so modern. We need an accountant who can coordinate with our staff. We also need someone who is very ---133.--- to the privacy of our clients.

Right now, I have three years' worth of receipts. I'm afraid they have not been properly organized. My schedule for reviewing these receipts is flexible. However, I would like to get everything done within four months.

Does this sound possible to you? If so, how much would your fee be? A ---134.--- will be fine.

Thank you in advance for your time and consideration,

Timothy Chambers

131.

- (A) recommend
- (B) recommends
- (C) recommended
- (D) recommending

132.

- (A) We have cutting-edge computers and software.
- (B) Clients use our service from their homes.
- (C) We have no accountants on staff.
- (D) I am currently based in Tokyo.

133.

- (A) attention
- (B) attentive
- (C) interested
- (D) mandatory

134.

- (A) ballpark figure
- (B) multi-national corporation
- (C) reasonable step
- (D) world-class value

Question 135 through 138 refer to the following contract.

A neighborhood gathering -----**135**----- at the community center next Thursday evening. This meeting is open to all local residents.

The main issue up for discussion is the implementation of traffic reducing measures on Faith Road. This must be resolved as soon as possible because of the rapid -----**136**----- in the number of cars using that street. Other issues on the agenda include the garbage collection schedule and the rezoning of the Louisville Street. -----**137**-----

Refreshments will be served from 7:30 p.m and businesses will begin at 8 p.m.
Please arrive -----**138**----- to ensure that we have enough time to address everthing.

135.

- (A) took place
- (B) will take place
- (C) has taken place
- (D) to take place

136.

- (A) increase
- (B) prohibition
- (C) exchange
- (D) advance

137.

- (A) We appreciate your having taken the time to express your opinions.
- (B) You may familiarize yourself with these issues on our website.
- (C) It is our decision to provide alternative routes for those using the street.
- (D) Your decisions have made our community a better place to live in.

138.

- (A) punctuality
- (B) punctual
- (C) punctualities
- (D) punctually

Question 139 through 142 refer to the following memo.

To: Steve Smith
From: Glen Johnson
Date: September 22
RE: Second Warning

This memo serves as written notice to Steve Smith. Apricot Airlines has decided to ---139.--- disciplinary action. This action is regarding your repeated lateness.

Apricot Airlines will suspend Steve Smith for one week without pay from October 2-9. This suspension is the result of a second official warning for lateness. If a third warning occurs, the employee will be terminated. Apricot Airlines sincerely hopes this does not happen. But airline employees must be ---140.---, not late.

If you wish to appeal this decision, please contact Amy Abidi. ---141.--- She is available from 1 p.m. to 5 p.m.

We hope this suspension helps emphasize the importance of being on time. We ---142.--- having you back with us after the suspension.

Glen Johnson
Pilot Coordinator

139.

- (A) make
- (B) give
- (C) take
- (D) have

140.

- (A) punctual
- (B) convenient
- (C) eligible
- (D) confidential

141.

- (A) She is also suspended.
- (B) She is usually late.
- (C) Her extension number is 37.
- (D) Her holidays begin in November.

142.

- (A) looked forward at
- (B) look forward to
- (C) have looked forward at
- (D) looking forward to

Questions 143 through 146 refer to the following email.

To: Gail Clinton <gailclinton@mail.com>
From: Salmon Bend Milton <Miltonres@hotel.net>
Subject: Your Reservation

Dear Ms. Clinton,

This email is to ---**143**--- your reservation with us from April 17 - April 22, 2018. This is also to inform you of an upgrade. Unfortunately, our hotel suffered damage from a recent hurricane. Because of this, your original room, 323, is no longer available. However, we ---**144**--- to upgrade you to a larger suite on the top floor. The suite features hardwood flooring and modern bathroom fixtures. It also has a lovely view of the lake. ---**145**---

When you check in, you can pick up your -- **146**. ---. We can also help you with a car rental, or anything else. Do not hesitate to ask.

See you on the 17th!

Dawn Delaney SBM
SBM

143.

- (A) activate
- (B) benefit
- (C) confirm
- (D) dismiss

144.

- (A) decide
- (B) are deciding
- (C) have decided
- (D) will decide

145.

- (A) We are sorry to offer you this upgrade
- (B) We will not be able to refund your deposit.
- (C) We are glad that this is inconvenient for you.
- (D) We are certain you will love this room.

146.

- (A) forecast
- (B) keycard
- (C) landmark
- (D) courtroom

CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỌC VIÊN

Tiếng Anh Thầy Giảng Cô Mai chân thành cảm ơn các bạn học viên vì đã tin tưởng, chọn Trung tâm làm nơi học để đạt mục tiêu Tiếng Anh của mình. Chúng tôi cam kết sẽ dạy học và hỗ trợ các bạn **“hết sức – hết sức – hết lòng – hết tâm trí”** để mang lại cho các bạn những kiến thức chất lượng cao, giá trị nhất cũng như trải nghiệm tốt đẹp khi học tại đây. Để làm được như vậy, chúng tôi rất cần sự hợp tác của các bạn trong việc nắm rõ và tuân thủ các chính sách hiện hành của Trung tâm.

1. ĐI HỌC ĐÚNG GIỜ

Học viên phải đi học đúng giờ để không bỏ lỡ bất cứ kiến thức quan trọng nào của buổi học. Trường hợp bạn có lý do chính đáng dẫn đến việc đi trễ thì thời gian trễ tối đa là 10 phút. Nếu trễ hơn thời gian này, bạn sẽ không được vào lớp và bạn cần liên hệ Phòng Ghi danh để được hướng dẫn đi học bù lại buổi đó.

2. ĐIỂM DANH

Để tiết kiệm thời gian cho học viên và tạo ra sự thuận tiện cho nhân viên Bảo vệ khi điểm danh, trước khi đến trường, vui lòng chuẩn bị sẵn Thẻ học viên và Giấy tờ tùy thân có hình (CMND/Hộ chiếu/Thẻ Sinh viên/Giấy phép lái xe). Việc không xuất trình đủ các giấy tờ như yêu cầu sẽ dẫn đến việc không được phép vào lớp, vì bất cứ lý do gì.

Trong quá trình điểm danh, nếu Trung tâm phát hiện trường hợp gian lận (học chui hoặc dùng thẻ học viên của người khác để đi học, ...) thì học viên đó sẽ bị buộc thôi học ngay lập tức các buổi và các lớp còn lại ở Trung tâm. Trung tâm sẽ báo cáo trường hợp gian lận này đến Trường hoặc Công ty mà học viên đó đang theo học hoặc làm việc. Đồng thời, ngay khi phát hiện trường hợp gian lận, Trung tâm sẽ phối hợp với Công an khu vực để làm việc với học viên đó theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Học viên chỉ được quên mang thẻ học viên của trung tâm 1 lần duy nhất. Khi đó bạn cần liên hệ Phòng Ghi danh xác thực thông tin để được vào lớp. Nếu bạn quên lần 2, bạn sẽ phải học bù vào buổi sau.

3. THỜI HẠN HIỆU LỰC CỦA THẺ HỌC VIÊN

Thẻ học viên có ghi rõ thời hạn hiệu lực cụ thể ở mặt sau thẻ. Nếu thẻ học viên hết hiệu lực, học viên đó sẽ không được: (i) học bù các buổi chưa học, (ii) chuyển sang lớp khác, hoặc (iii) bảo lưu.

4. QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI VIỆC LÀM MẤT THẺ HỌC VIÊN

Phí làm lại là 100.000 đồng. Chỉ cấp lại thẻ 1 lần đối với trường hợp mất thẻ. Nếu học viên mất thẻ lần thứ 2 trở đi (tính trên toàn khóa học), học viên đó sẽ phải đăng ký lại lớp mới và đóng học phí bình thường. Xin vui lòng giữ thẻ cẩn thận.

5. HỌC BÙ

Học viên được phép học bù các buổi đã vắng. Số buổi học bù tối đa được ghi rõ trên thẻ học viên. Quá số buổi này, nhân viên điểm danh sẽ từ chối cho vào lớp. Vui lòng xem kỹ “**Lịch học bù**” trên website thaygiangcomai.com hoặc “**Lịch giảng dạy**” trên **Bảng thông tin ở Trung tâm** để tìm lịch học bù phù hợp.

Học viên cố gắng hạn chế số buổi học bù đến mức thấp nhất vì sẽ tốt hơn cho kết quả học tập nếu học liên tục trong lớp chính của mình.

6. CHUYỂN LỚP

Trường hợp không học được lớp hiện tại do thời gian không còn phù hợp nữa, học viên hãy yêu cầu phòng Ghi danh chuyển sang lớp khác có thời gian thích hợp và có chương trình song song với lớp hiện tại.

Điều kiện: Thẻ học viên vẫn còn hiệu lực trong vòng 2 tháng tính từ ngày ghi trên thẻ đến thời điểm xin chuyển lớp và lớp muốn chuyển qua phải còn chỗ.

Học viên chỉ được **chuyển lớp 1 lần trên mỗi lớp**. Trường hợp được chuyển lớp lần 2 áp dụng cho những học viên đã chuyển lớp 1 lần với lý do nhường chỗ cho bạn khác trong ngày khai giảng.

Học viên được phép chuyển sang lớp có cấp độ khác với lớp ghi trên thẻ học viên hiện tại (Ví dụ: từ lớp 4 chuyển sang lớp 1, hoặc từ lớp 3 chuyển sang lớp 2, ...) với điều kiện thẻ học viên chưa bấm lỗ nào.

7. BẢO LƯU

Khuyến cáo: Học viên không nên bảo lưu vì việc này đa phần làm sụt giảm nghiêm trọng kết quả học tập (**Lý do:** Việc học tiếng Anh bị gián đoạn. Nếu không nghiêm túc và kiên trì ôn tập mỗi ngày, học viên thường quên hết hoặc nhớ rất ít kiến thức đã học trước đó). Vì vậy, chỉ bảo lưu khi hoàn toàn không thể sắp xếp được thời gian đi học do phải ưu tiên giải quyết các vấn đề cá nhân khác.

Trường hợp học viên đã học một số buổi của lớp đăng ký nhưng vì lý do chính đáng phải tạm nghỉ. Học viên được phép bảo lưu lớp đang học và học lại các buổi còn thiếu vào lớp sau đó.

+ Không cần đăng ký bảo lưu, chỉ cần giữ thật kỹ thẻ học viên. Khi quay lại học, học viên đến phòng Ghi danh để đổi thẻ sang lớp có thời gian phù hợp.

+ Khi đổi thẻ học viên, phải đảm bảo rằng thẻ vẫn còn hiệu lực (Thời gian từ ngày khai giảng ghi trên thẻ đến ngày đổi thẻ không vượt quá 02 tháng).

+ **Không áp dụng bảo lưu đối với học viên đã chuyển lớp** (trừ trường hợp học viên chuyển lớp vì đã nhường chỗ trong buổi khai giảng lớp 1).

8. CHUYỂN NHƯỢNG CHO NGƯỜI KHÁC HỌC

Chỉ áp dụng đối với học viên có thẻ học viên chưa chuyển lớp, chưa bấm lỗ nào và việc chuyển nhượng phải được thực hiện trước ngày ghi trên thẻ học viên.

Chỉ được chuyển sang lớp cùng cấp độ (**Ví dụ:** Thẻ học viên lớp Toeic 4 phải chuyển sang lớp Toeic 4, không chuyển sang lớp khác) và cùng một loại lớp (Ielts/Toeic/Giao tiếp/Căn bản).

Giấy tờ cần xuất trình: Thẻ học viên hiện tại, CMND của học viên chuyển nhượng và CMND của học viên được chuyển nhượng.

Học viên được chuyển nhượng được phép chuyển lớp 1 lần sang lớp có cùng cấp độ hoặc được phép bảo lưu sau này.

9. RÚT HỌC PHÍ

(Để tránh tình trạng lớp đã hết chỗ, học viên muốn đăng ký thêm nhưng không được nhận vào, còn học viên đã đăng ký rồi nhưng lại không theo học và xin rút lại học phí để học các khóa sau đó, gây bất tiện trong việc xếp lớp, vui lòng đọc kỹ các quy định dưới đây, cân nhắc và sắp xếp thời gian cá nhân trước khi đăng ký học)

- **Ít nhất 7 ngày trước ngày khai giảng:** Học viên được rút lại 80% học phí.
- **Trường hợp lớp đăng ký bị hủy:** Học viên được hoàn lại 100% học phí.
- **Tất cả các trường hợp khác:** Mọi yêu cầu xin rút học phí sẽ không được chấp thuận, vì bất cứ lý do gì.

Để nhận học phí được hoàn lại, chỉ cần mang CMND và thẻ học viên đến Phòng Ghi danh.

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 01

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 02

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 03

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 04

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 05

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 06

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 07

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 08

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 09

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 10

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 11

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 12

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 13

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 14

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 15

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 16

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 17

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 18

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 19

LISTENING (Part I - IV)									
No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER	No.	ANSWER
	A B C D		A B C D		A B C D		A B C D		A B C D
1	A B C D	21	A B C	41	A B C D	61	A B C D	81	A B C D
2	A B C D	22	A B C	42	A B C D	62	A B C D	82	A B C D
3	A B C D	23	A B C	43	A B C D	63	A B C D	83	A B C D
4	A B C D	24	A B C	44	A B C D	64	A B C D	84	A B C D
5	A B C D	25	A B C	45	A B C D	65	A B C D	85	A B C D
6	A B C D	26	A B C	46	A B C D	66	A B C D	86	A B C D
7	A B C	27	A B C	47	A B C D	67	A B C D	87	A B C D
8	A B C	28	A B C	48	A B C D	68	A B C D	88	A B C D
9	A B C	29	A B C	49	A B C D	69	A B C D	89	A B C D
10	A B C	30	A B C	50	A B C D	70	A B C D	90	A B C D
11	A B C	31	A B C	51	A B C D	71	A B C D	91	A B C D
12	A B C	32	A B C D	52	A B C D	72	A B C D	92	A B C D
13	A B C	33	A B C D	53	A B C D	73	A B C D	93	A B C D
14	A B C	34	A B C D	54	A B C D	74	A B C D	94	A B C D
15	A B C	35	A B C D	55	A B C D	75	A B C D	95	A B C D
16	A B C	36	A B C D	56	A B C D	76	A B C D	96	A B C D
17	A B C	37	A B C D	57	A B C D	77	A B C D	97	A B C D
18	A B C	38	A B C D	58	A B C D	78	A B C D	98	A B C D
19	A B C	39	A B C D	59	A B C D	79	A B C D	99	A B C D
20	A B C	40	A B C D	60	A B C D	80	A B C D	100	A B C D

ANSWER SHEET 20

ĐÁP ÁN CÁC BÀI TẬP TRONG SÁCH NÀY

BUỔI 3 – LỚP 1

BÀI TẬP 13 THÌ CỦA ĐỘNG TỪ (trang 22)

- | | |
|--|---------------------------|
| 1. met | 11. signed – was |
| 2. reported – had captured | 12. had been studying |
| 3. thanked | 13. will have finished |
| 4. has stolen | 14. will have been living |
| 5. had been living – broke | 15. had known – was |
| 6. was | 16. will be watching |
| 7. are preparing | 17. is coming |
| 8. has worked | 18. is |
| 9. worked | 19. were watching |
| 10. How long <u>have</u> you parents <u>been</u>
married? | 20. has cut |
| | 21. had been studying |

BÀI TẬP V1 – TO V1 – VING

I. Use the correct forms of the verbs in brackets for the following sentences (trang 26)

- | | |
|----------------------|-------------------------------|
| 1. to meet | 9. to get – living |
| 2. making | 10. talking – working/to work |
| 3. giving | 11. to smoke |
| 4. know | 12. to take |
| 5. reading | 13. hearing |
| 6. seen – cry/crying | 14. not to go |
| 7. brush | 15. showing – to print |
| 8. waiting | 16. letting – run – being |

- | | |
|-------------------------|--------------------------------------|
| 17. talking – to finish | 34. to do |
| 18. to come – standing | 35. to call |
| 19. laughing – slip | 36. to know – to live |
| 20. to disappoint | 37. staying – go |
| 21. to sign | 38. looking – being |
| 22. to try – to come | 39. cry |
| 23. help | 40. cut |
| 24. joining | 41. sitting – running |
| 25. burning | 42. to finish |
| 26. look | 43. firing/to fire |
| 27. crawling | 44. make – cleaning – get – cheating |
| 28. buying | 45. to take |
| 29. to speak | 46. to come |
| 30. to talk | 47. to lock – leaving |
| 31. eating – working | 48. smoking |
| 32. going | 49. raining |
| 33. swear | 50. to wait |

II. Supply the correct verb forms for the sentences below (trang 27)

- | | |
|--|---|
| 1. living | 9. smoking – to risk – setting |
| 2. going – being – putting – told –
to take | 10. to turn – working |
| 3. to lock – go – do | 11. keeping – to fill |
| 4. to buy – to ask | 12. counting – thinking – moving –
being – get |
| 5. buying – purchasing/to purchase | 13. to hear – come – seeing – to bring |
| 6. to convince – managing – helping | 14. taking – keeping – to sell |
| 7. cutting – have – done | 15. park – to park |
| 8. to come – go – to climb – making | 16. to wake – to remind |

17. to see – to find – buy

18. to read

19. to become

20. preparing – coming

21. find

22. camping

23. change

24. not to eat

25. plant – to get

26. to tell

27. to go

28. shouting

29. stealing – spending

30. to make

BUỔI 7 – LỚP 1

BÀI TẬP VỀ SO SÁNH

I. Choose the more suitable answers for the following sentences (trang 42)

1. best

2. happiest

3. faster

4. more colorful

5. better

6. least

7. prettier

8. the better

9. the sicker

10. much

II. Complete the following sentences with the correct form of the the adjectives or adverbs in brackets (trang 42)

1. Janette is as beautiful as her cousin.

2. Matt's computer is more expensive than Jim's.

3. His role is more important than hers.

4. Of the five hats, I like the red one best.

5. No one is happier than Charles Chaplin.

6. Nowadays, without doubt, English is the most international of language.

7. Clark is much smarter than they expected.

8. Staying at a hotel is more comfortable than living here.

9. This essay is better than that one.
10. Kathy is the happiest person I have ever known.
11. Bob is the most careful of the three players.
12. Kelly's behavior is worse than Jessica's.
13. Thanks to the development of science and technology, our life is better and better.
14. Graham is lazier and lazier.
15. He speaks Spanish more fluently than his friends.
16. The competition makes the price of products cheaper and cheaper.
17. Is this novel more interesting than the one we read last night?
18. Of the three children, David is the worst-bred.
19. This way is as convenient as that one.
20. That is the most wonderful trip I have ever had.

BUỔI 8 – LỚP 1

BÀI TẬP VỀ SỰ TƯƠNG HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ (trang 47)

- | | |
|-------|-------|
| 1. b | 11. b |
| 2. a | 12. a |
| 3. b | 13. a |
| 4. b | 14. a |
| 5. a | 15. b |
| 6. a | 16. a |
| 7. b | 17. b |
| 8. a | 18. a |
| 9. a | 19. a |
| 10. a | 20. a |

BUỔI 10 – LỚP 1

BÀI TẬP PHẦN “TỪ XÁC ĐỊNH ĐÚNG TRƯỚC” (trang 55)

❖ Thêm/không thêm “OF” vào các câu sau để câu có nghĩa phù hợp (trang 55)

- | | |
|-------------------------|-------------------------------|
| 1. All animals | 6. Many people |
| 2. None of my friends | 7. Any of her movies |
| 3. Some fruits | 8. Most vegetables and fruits |
| 4. Some of the apples | 9. All museums |
| 5. Most of the teachers | 10. Some of us |

❖ *Viết lại hoàn chỉnh các câu sau sử dụng các từ trong ngoặc. Thêm THE, OF THE nếu cần thiết (trang 55)*

5. Many people drive their car too fast.
6. Some of the photos she took on her field trip were very beautiful.
7. Some people learn faster than others.
8. We’ve done most of the exercises the teacher gave us.

BUỔI 11 – LỚP 2

Bài tập phần I trang 78: *Chia thì đúng của động từ trong ngoặc cho các câu sau:*

1. will miss
2. would finish
3. would have taken
4. improved
5. had taken

Bài tập phần II trang 78: *Viết lại câu sử dụng “unless” thay vì “if”*

We will not be late for school unless we hurry.

Bài tập phần III trang 79:

1. d
2. b

Bài tập phần IV trang 79:

1. were
2. had not made
3. had come
4. would give

Bài tập: Điền vào "so" hoặc "such" (trang 81)

- a. so
- b. such
- c. so
- d. such

Bài tập: Điền vào "because" hay "because of" (trang 81)

- a. because
- b. because
- c. because of
- d. because of
- e. because

BUỔI 12 – LỚP 2 (trang 84)

- | | | | |
|--------|--------|--------|--------|
| 101. A | 113. C | 125. A | 137. B |
| 102. D | 114. D | 126. C | 138. D |
| 103. C | 115. B | 127. A | 139. C |
| 104. B | 116. B | 128. A | 140. A |
| 105. A | 117. C | 129. A | 141. C |
| 106. A | 118. C | 130. B | 142. B |
| 107. B | 119. B | 131. C | 143. C |
| 108. B | 120. B | 132. A | 144. C |
| 109. D | 121. B | 133. B | 145. D |
| 110. C | 122. C | 134. A | 146. B |
| 111. A | 123. B | 135. B | |
| 112. C | 124. A | 136. A | |